

Số: 257 /BC-UBND

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2016
và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017**

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016**

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện khoá XVIII, kỳ họp thứ 12 về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2016, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016 cho các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn để các đơn vị chủ động triển khai thực hiện.

Công tác quản lý tài chính, ngân sách của huyện Quảng Ninh năm 2016 trong điều kiện kinh tế xã hội cả nước nói chung và huyện nhà nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn và có những diễn biến phức tạp khó lường nhưng với sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo điều hành quyết liệt của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện; sự nỗ lực phấn đấu ngay từ đầu năm của các ngành và các xã, thị trấn nên tình hình thu, chi ngân sách năm 2016 ước đạt một số kết quả cụ thể như sau:

I. THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN

1. Thu ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước ước thực hiện năm 2016 là 568.397,2 triệu đồng, đạt 166,3% dự toán tỉnh giao, đạt 166,1% dự toán huyện giao và tăng 0,6% so với cùng kỳ. Trong đó thu trên địa bàn 116.327,9 triệu đồng, đạt 181,3% dự toán tỉnh giao, đạt 180,4% dự toán huyện giao, tăng 49,7% so với cùng kỳ. Bao gồm:

1.1. Thu ngân sách Trung ương hưởng 904,0 triệu đồng, giảm 22,0% so với cùng kỳ; nguyên nhân là do nguồn thu phạt ATGT điều tiết cho ngân sách Trung ương đạt thấp.

1.2. Thu ngân sách tỉnh hưởng 17.873,1 triệu đồng, đạt 219,6% dự toán, tăng 41,4% so với cùng kỳ; nguyên nhân là do nguồn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn, thuế tài nguyên điều tiết 100% cho ngân sách tỉnh và nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê mặt đất mặt nước đạt cao.

1.3. Thu ngân sách huyện hưởng 549.620,1 triệu đồng, đạt 164,6% dự toán huyện giao, giảm 0,3% so với cùng kỳ. Trong đó thu trên địa bàn huyện hưởng 97.550,8 triệu đồng, đạt 173,1% dự toán, tăng 52,7% so với cùng kỳ.

Trong đó:

1.3.1. Các khoản thu cân đối ngân sách 84.806,8 triệu đồng, đạt 197,2% dự toán, tăng 73,2% so với cùng kỳ.

1.3.2. Các khoản thu để lại chi qua quản lý ngân sách nhà nước 12.744,0 triệu đồng, đạt 98,0% dự toán tỉnh giao, đạt 95,5% dự toán huyện giao, tăng 13,8% so với cùng kỳ.

1.3.3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 415.647,4 triệu đồng. Trong đó: Thu bổ sung cân đối ngân sách 165.647,4 triệu đồng, thu bổ sung có mục tiêu 250.000,0 triệu đồng.

1.3.4. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2015 sang năm 2016 chỉ tiếp 33.615,9 triệu đồng. Trong đó: ngân sách cấp huyện 19.436,5 triệu đồng, ngân sách cấp xã 14.179,4 triệu đồng.

Nhìn chung thu ngân sách huyện đạt kết quả cao, nhiều khoản thu vượt dự toán như: thu tiền sử dụng đất 70.100 triệu đồng, đạt 350,5% dự toán, nguyên nhân khoản thu này tăng đột biến là do ghi thu ghi chi tiền hoàn ứng quỹ đất tỉnh năm 2015, 2016 là 28.200 triệu đồng; thuế tài nguyên 1.018,8 triệu đồng, đạt 203,8% dự toán; thu phí, lệ phí trong cân đối 3.004,0 triệu đồng, đạt 250,3% dự toán; tiền thuê mặt đất, mặt nước 2.300 triệu đồng, đạt 200% dự toán; hoa lợi công sản 2.900 triệu đồng, đạt 121,5% dự toán; thu khác tại xã 930 triệu đồng, đạt 112,3% dự toán.

Tuy nhiên khoản thu quan trọng đảm bảo cân đối chi thường xuyên ngân sách huyện là thu cân đối ngân sách trên địa bàn huyện hưởng trừ thu tiền sử dụng đất chỉ đạt 27.806,8 triệu đồng so với dự toán giao đầu năm là 31.150,0 triệu đồng (hụt chi thường xuyên 3.343,2 triệu đồng). Năm nay nhiều khoản thu chưa đạt tiến độ, bao gồm: thuế GTGT đạt 69,8% dự toán, giảm 20,2% so với cùng kỳ; thu khác từ thuế đạt 93,3% dự toán, giảm 41,2% so với cùng kỳ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 44,0% dự toán, giảm 56,8% so với cùng kỳ là do quy định miễn nộp thuế cho những người có số thuế dưới 50 nghìn đồng; thuế thu nhập cá nhân đạt 87,7% dự toán, giảm 16,5% so với cùng kỳ; thu khác ngân sách huyện đạt 70,9% dự toán, giảm 18,6% so với cùng kỳ (*trong đó thu phạt ATGT đạt 75,6% dự toán, giảm 20,9% so với cùng kỳ*); ghi thu ghi chi đóng góp đạt 92,1% dự toán, giảm 14,1% so với cùng kỳ. Có 02 xã thu không đạt dự toán là xã Tân Ninh 96,3% dự toán và xã An Ninh 92,0% dự toán.

(Có phụ lục I kèm theo)

2. Chi ngân sách nhà nước

Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện năm 2016 là 517.477,4 triệu đồng, đạt 154,9% dự toán huyện giao, tăng 16,1% so với cùng kỳ. Trong đó chi cân đối ngân sách đạt 433.458,0 triệu đồng, đạt 135,2% dự toán, tăng 2,1% so với cùng kỳ. Bao gồm:

2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản

Chi đầu tư xây dựng cơ bản 76.400,0 triệu đồng, đạt 259,7% dự toán huyện giao, tăng 42,4% so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do đầu năm huyện chủ động bố trí vốn cho các chương trình, dự án đã dự kiến đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020; ưu tiên bố trí trả nợ cho các công trình, dự án hoàn thành và dành vốn để đẩy nhanh thực hiện các công trình chuyển tiếp; bố trí 15% vốn dự phòng xử lý các vấn đề cấp bách. Bố trí vốn đủ trả các khoản vay tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn đến

hạn phải trả trong năm 2016. Các xã, thị trấn đã tích cực, chủ động bố trí vốn trả nợ các công trình quyết toán hoàn thành còn thiếu vốn.

2.2. Chi thường xuyên

Chi thường xuyên ước thực hiện năm 2016 là 354.058,0 triệu đồng, đạt 123,3% dự toán, tăng 5,7% so với cùng kỳ. Năm 2016, phân bổ xây dựng dự toán chi ngân sách ổn định cơ bản giữ nguyên như năm 2015, chi bố trí tăng thêm kinh phí để chi trả các chế độ, chính sách về an sinh xã hội và các chế độ khác mới ban hành. Phân bổ kịp thời cho các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 và hỗ trợ kịp thời cho người dân xã Hải Ninh các chế độ theo Quyết định 772/QĐ-TTg, Quyết định 1880/QĐ-TTg. Phân bổ kịp thời các nguồn vốn mục tiêu tỉnh cấp thực hiện các chế độ chính sách như nhà ở theo Quyết định 48, tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách, bảo trợ xã hội, BHYT cho các đối tượng, trợ cấp hàng tháng đối với đảng viên được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi đảng trở lên, cấp bù thuỷ lợi phí, chế độ thực hiện theo Quyết định 108, kinh phí phòng chống lụt bão, các chính sách chương trình giảm nghèo bền vững, chính sách theo Quyết định 755...

Chi ngân sách trên địa bàn đảm bảo theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, đáp ứng kịp thời kinh phí hoạt động của các cơ quan, ban ngành; đồng thời thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng an ninh, đảm bảo an sinh xã hội của địa phương.

(Có phụ lục II kèm theo)

3. Tình hình sử dụng nguồn tồn quỹ ngân sách năm 2015

Nguồn tồn quỹ ngân sách cấp huyện năm 2015 là 6.267.546.168 đồng. Trong đó: trích 50% vượt thu thường xuyên để thực hiện chính sách cải cách tiền lương là 1.346.000.000 đồng; nguồn tồn quỹ ngân sách năm 2015 phân bổ cho các nhiệm vụ chi khác là 4.921.546.168 đồng.

Nguồn tồn quỹ ngân sách cấp huyện năm 2015 chuyển sang năm 2016 chi tiếp đã được phân bổ sử dụng trong năm 2014, năm 2015 và năm 2016 là 4.737.000.000 đồng. Trong đó: cấp tạm ứng cho công trình Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Tróc Trâu, xây dựng Nhà chức năng Huyện ủy, Nhà làm việc 2 tầng 10 phòng UBND huyện và hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các đơn vị.

(Có phụ lục III kèm theo)

4. Tình hình sử dụng nguồn dự phòng ngân sách năm 2016

Nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện năm 2016 là 5.000.378.200 đồng. Trong đó, dự toán giao đầu năm 2016 là 3.073.700.000 đồng, nguồn dự phòng năm 2015 chuyển sang 1.926.678.200 đồng.

Nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện đã được phân bổ sử dụng trong năm 2016 là 4.561.850.000 đồng. Sở dĩ nguồn chi dự phòng tăng cao so với mọi năm vì UBND huyện phải trích ngân sách địa phương để hỗ trợ gạo, muối kịp thời cho các hộ dân xã Hải Ninh bị ảnh hưởng bởi sự cố cá chết bất thường; hỗ trợ xã Trường Sơn mua gạo cứu đói thời kỳ giáp hạt; phòng chống dịch bệnh; mua giống ngô, đậu xanh sản xuất vụ Hè thu; bơm nước chống hạn; không chế dịch tả lợn; phục vụ công tác tiếp nhận và phân phối hàng cứu trợ lũ lụt và công tác đền bù thiệt hại do sự cố môi trường biển.

Nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện năm 2016 chưa phân bổ là 438.528.200 đồng.

(Có phụ lục IV kèm theo)

Phần thứ hai

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017 VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2017

Năm 2017 là năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước. Là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII; Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; Nghị quyết Đại hội Huyện đảng bộ lần thứ XXIV và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 46/20016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 110/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách Nhà nước tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016 - 2020

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2017;

Căn cứ phân bổ của UBND tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2017 cho huyện Quảng Ninh;

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua dự toán thu, chi ngân sách năm 2017 như sau:

I. VỀ THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Thu ngân sách

Năm 2017, UBND tỉnh giao dự toán thu ngân sách cho huyện Quảng Ninh là 86.260 triệu đồng. Trong đó: ngân sách Trung ương, tỉnh hưởng 11.260 triệu đồng và ngân sách huyện hưởng 75.000 triệu đồng.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện giao năm 2017 là 86.260 triệu đồng, tăng 33,7% so với dự toán năm 2016. Trong đó: ngân sách Trung ương, tỉnh hưởng 11.260 triệu đồng và ngân sách huyện hưởng 75.000 triệu đồng (Ngân sách cấp huyện hưởng 36.124,3 triệu đồng và ngân sách cấp xã hưởng 38.875,7 triệu đồng), gồm:

- Thu cân đối ngân sách 72.260 triệu đồng. Trong đó: ngân sách Trung ương, tỉnh hưởng 11.260 triệu đồng; ngân sách huyện hưởng 61.000 triệu đồng

(Ngân sách cấp huyện hưởng 34.924,3 triệu đồng, ngân sách cấp xã hưởng 26.075,7 triệu đồng).

- Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước 14.000 triệu đồng (Ngân sách cấp huyện hưởng 1.200 triệu đồng, ngân sách cấp xã hưởng 12.800 triệu đồng).

*** Thu ngân sách năm 2017 được phân bổ như sau:**

1.1. Thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh 11.065,0 triệu đồng, giảm 11,5% so với dự toán năm 2016. Trong đó: thuế GTGT 9.205,0 triệu đồng, giảm 11,5% so với dự toán năm 2016; lệ phí môn bài 265,0 triệu đồng; thuế thu nhập doanh nghiệp 720,0 triệu đồng, bằng dự toán năm 2016; thuế tài nguyên 570,0 triệu đồng, tăng 14,0% so với dự toán năm 2016; thuế tiêu thụ đặc biệt 5,0 triệu đồng, bằng dự toán năm 2016; thu khác từ thuế 300,0 triệu đồng, bằng dự toán năm 2016.

1.2. Lệ phí trước bạ 11.300,0 triệu đồng, tăng 32,9% so với dự toán năm 2016.

1.3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 60,0 triệu đồng, giảm 70,0% so với dự toán năm 2016.

1.4. Phí và lệ phí trong cân đối 1.535,0 triệu đồng, tăng 27,9% so với dự toán năm 2016.

1.5. Thuế thu nhập cá nhân 1.900,0 triệu đồng, tăng 11,8% so với dự toán năm 2016.

1.6. Thu khác ngân sách huyện + xã 5.100,0 triệu đồng, tăng 15,9% so với dự toán năm 2016. Trong đó: Thu hoa lợi công sản là 2.850,0 triệu đồng, tăng 19,4% so với dự toán năm 2016; thu khác ngân sách huyện + xã 3.550,0 triệu đồng, tăng 1,1% so với dự toán năm 2016.

1.7. Thu tiền sử dụng đất 38.000,0 triệu đồng, tăng 90,0% so với dự toán năm 2016 (ngân sách tỉnh hưởng 9.200,0 triệu đồng, cấp huyện hưởng 7.940,0 triệu đồng, cấp xã hưởng 20.860,0 triệu đồng).

1.8. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 1.500,0 triệu đồng (ngân sách tỉnh hưởng 900,0 triệu đồng, ngân sách huyện hưởng 600,0 triệu đồng), tăng 30,4% so với dự toán năm 2016.

1.9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 500,0 triệu đồng (ngân sách tỉnh hưởng 250,0 triệu đồng, ngân sách huyện hưởng 250,0 triệu đồng).

1.10. Thu phạt ATGT 1.300,0 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương hưởng 910,0 triệu đồng, ngân sách huyện hưởng 390,0 triệu đồng.

1.11. Thu để lại chi quản lý qua Ngân sách nhà nước 14.000,0 triệu đồng, tăng 7,7% so với dự toán tỉnh giao và tăng 4,9% so với dự toán huyện giao năm 2016. Trong đó: Ghi thu, ghi chi học phí 1.200,0 triệu đồng, giảm 33,3% so với dự toán năm 2016; ghi thu, ghi chi đóng góp 11.615,0 triệu đồng, tăng 12,6% so với dự toán năm 2016; thu khác + lệ phí ngoài cân đối ngân sách 1.185,0 triệu đồng, giảm 4,3% so với dự toán năm 2016.

1.11. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 344.739,0 triệu đồng. Trong đó: Thu bổ sung cân đối ngân sách 339.739,0 triệu đồng (ngân sách cấp huyện

278.351,7 triệu đồng, ngân sách cấp xã 61.387,3 triệu đồng), thu bổ sung có mục tiêu 5.000,0 triệu đồng (ngân sách cấp huyện 5.000,0 triệu đồng).

2. Phương án phân bổ chi ngân sách

2.1. Dự toán chi đầu tư phát triển

Chi đầu tư XDCB 52.360,0 triệu đồng, chiếm 12,47% tổng chi ngân sách, tăng 78,0% so với dự toán năm 2016. Gồm:

- Đầu tư bằng vốn tập trung trong nước 17.400,0 triệu đồng, tăng 10,0% so với dự toán năm 2016. Trong đó: Chi cho sự nghiệp GD - ĐT 4.436,0 triệu đồng.

- Đầu tư bằng vốn quỹ đất 28.800,0 triệu đồng. Trong đó: Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất 16.640,0 triệu đồng; chi trả nợ vốn vay kiên cố hóa 6.181,0 triệu đồng; chi cho sự nghiệp GD - ĐT 1.476,0 triệu đồng; chi đầu tư 3.220,9 triệu đồng; dự phòng xử lý các vấn đề cấp bách 1.282,1 triệu đồng.

- Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất (nguồn điều tiết cho ngân sách cấp tỉnh) 6.160,0 triệu đồng.

3.2. Dự toán chi thường xuyên

- Chi sự nghiệp kinh tế giao dự toán năm 2017 là 24.422,2 triệu đồng. Dự toán chi sự nghiệp kinh tế của ngân sách cấp xã, thị trấn được phân bổ tăng 1,73 lần so với định mức theo Nghị quyết số 147/2010/NQ-HĐND; phân bổ 70% kinh phí căn cứ diện tích sản xuất (số liệu thông kê năm 2015) theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa 3.625,0 triệu đồng; phân bổ 70% kinh phí theo diện tích làm việc giữa các ngành năm 2016 về cấp bù thủy lợi phí 3.851 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo 182.532,00 triệu đồng (trong đó: sự nghiệp giáo dục 180.832,16 triệu đồng; sự nghiệp đào tạo 1.699,84 triệu đồng). Giao kinh phí cho các trường học theo cơ chế tự chủ được quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

+ Chi hoạt động thường xuyên của các trường phân bổ theo định mức tỉnh quy định tính trên từng học sinh: 583.000 đồng/học sinh/năm. Chi mua sắm, sửa chữa tăng 1,4 lần so với định mức năm 2016.

+ Giao không tự chủ cho các trường nguồn kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP là 1.533,48 triệu đồng; nguồn kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT cho Trường phổ thông dân tộc nội trú 1.812,1 triệu đồng...

- Chi sự nghiệp y tế 27.913,51 triệu đồng. Dự toán chi hoạt động của các trạm y tế xã, thị trấn được phân bổ tăng 1,73 lần so với định mức theo Nghị quyết số 147/2010/NQ-HĐND. Chi hoạt động chuyên môn trong công tác dân số kế hoạch hóa gia đình phân bổ theo định mức 21 triệu đồng/người/năm.

- Chi sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao 2.100,14 triệu đồng. Phân bổ theo tiêu chí dân số trên địa bàn phân theo vùng (Chỉ tiêu này giao theo định mức dân số, trên cơ sở đó đã phân bổ cho cấp huyện 70% để đảm bảo bộ máy

278.351,7 triệu đồng, ngân sách cấp xã 61.387,3 triệu đồng), thu bổ sung có mục tiêu 5.000,0 triệu đồng (ngân sách cấp huyện 5.000,0 triệu đồng).

2. Phương án phân bổ chi ngân sách

2.1. Dự toán chi đầu tư phát triển

Chi đầu tư XDCB 52.360,0 triệu đồng, chiếm 12,47% tổng chi ngân sách, tăng 78,0% so với dự toán năm 2016. Gồm:

- Đầu tư bằng vốn tập trung trong nước 17.400,0 triệu đồng, tăng 10,0% so với dự toán năm 2016. Trong đó: Chi cho sự nghiệp GD - ĐT 4.436,0 triệu đồng.

- Đầu tư bằng vốn quỹ đất 28.800,0 triệu đồng. Trong đó: Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất 16.640,0 triệu đồng; chi trả nợ vốn vay kiên cố hóa 6.181,0 triệu đồng; chi cho sự nghiệp GD - ĐT 1.476,0 triệu đồng; chi đầu tư 3.220,9 triệu đồng; dự phòng xử lý các vấn đề cấp bách 1.282,1 triệu đồng.

- Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất (nguồn điều tiết cho ngân sách cấp tỉnh) 6.160,0 triệu đồng.

3.2. Dự toán chi thường xuyên

- Chi sự nghiệp kinh tế giao dự toán năm 2017 là 24.422,2 triệu đồng. Dự toán chi sự nghiệp kinh tế của ngân sách cấp xã, thị trấn được phân bổ tăng 1,73 lần so với định mức theo Nghị quyết số 147/2010/NQ-HĐND; phân bổ 70% kinh phí căn cứ diện tích sản xuất (số liệu thông kê năm 2015) theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa 3.625,0 triệu đồng; phân bổ 70% kinh phí theo diện tích làm việc giữa các ngành năm 2016 về cấp bù thủy lợi phí 3.851 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo 182.532,00 triệu đồng (trong đó: sự nghiệp giáo dục 180.832,16 triệu đồng; sự nghiệp đào tạo 1.699,84 triệu đồng). Giao kinh phí cho các trường học theo cơ chế tự chủ được quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

+ Chi hoạt động thường xuyên của các trường phân bổ theo định mức tỉnh quy định tính trên từng học sinh: 583.000 đồng/học sinh/năm. Chi mua sắm, sửa chữa tăng 1,4 lần so với định mức năm 2016.

+ Giao không tự chủ cho các trường nguồn kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP là 1.533,48 triệu đồng; nguồn kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT cho Trường phổ thông dân tộc nội trú 1.812,1 triệu đồng...

- Chi sự nghiệp y tế 27.913,51 triệu đồng. Dự toán chi hoạt động của các trạm y tế xã, thị trấn được phân bổ tăng 1,73 lần so với định mức theo Nghị quyết số 147/2010/NQ-HĐND. Chi hoạt động chuyên môn trong công tác dân số kế hoạch hóa gia đình phân bổ theo định mức 21 triệu đồng/người/năm.

- Chi sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao 2.100,14 triệu đồng. Phân bổ theo tiêu chí dân số trên địa bàn phân theo vùng (Chỉ tiêu này giao theo định mức dân số, trên cơ sở đó đã phân bổ cho cấp huyện 70% để đảm bảo bộ máy

hoạt động của Trung tâm VH TT - TT, cấp xã, thị trấn 30% để đảm bảo các hoạt động thể dục, thể thao).

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình 753,85 triệu đồng. Phân bổ theo tiêu chí dân số trên địa bàn phân theo vùng.

- Chi đảm bảo xã hội 23.344,80 triệu đồng. Phân bổ theo tiêu chí dân số trên địa bàn có phân theo vùng, đối tượng chính sách, quỹ lương hưu trí xã. Trong đó: Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP là 16.908,25 triệu đồng. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg là 284,0 triệu đồng.

- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể và các đơn vị sự nghiệp 73.520,49 triệu đồng. Dự toán năm 2017 giao đủ nguồn kinh phí tiền lương, phụ cấp lương cho các đơn vị; chi hoạt động thường xuyên giao đủ theo biên chế được giao và đúng theo định mức theo quy định của UBND tỉnh. Ngoài ra còn bố trí nguồn kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách theo Quy định 07 của Tỉnh ủy, Nghị quyết 08 của HĐND tỉnh, chi đặc thù và chi nghiệp vụ chuyên môn của một số cơ quan, đơn vị...

Mức phân bổ theo chỉ tiêu biên chế cho các đơn vị: Đơn vị từ 20 biên chế trở lên phân bổ 21 triệu đồng/biên chế/năm; đơn vị từ 15 đến dưới 20 biên chế phân bổ 23 triệu đồng/biên chế/năm; đơn vị dưới 15 biên chế phân bổ 24 triệu đồng/biên chế/năm.

Phân bổ ngân sách cho các xã, thị trấn: 14 triệu đồng/biên chế/năm. Ngoài ra, trong phân bổ kinh phí chi theo đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn 208 triệu đồng/năm, riêng hai xã Trường Sơn, Trường Xuân 346 triệu đồng/năm; bố trí kinh phí ngoài định mức 130 triệu đồng/xã, riêng hai xã Hải Ninh, Trường Xuân 145 triệu đồng/xã, xã Trường Sơn 150 triệu đồng/xã. Đây là nguồn kinh phí để thực hiện các chế độ chính sách theo Quy định 04 của Huyện ủy, Nghị quyết 08 của HĐND tỉnh, thanh tra nhân dân,...

Ngoài ra, phân bổ đủ các chế độ hỗ trợ thực hiện cuộc vận động TĐĐKXDVH ở khu dân cư theo Thông tư 160/2010/TT-BTC; mừng thọ người cao tuổi; trợ cấp hàng tháng đối với đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi đảng trở lên; hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng 20,0 triệu đồng/xã; hỗ trợ cuộc vận động học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020 là 20,0 triệu đồng/xã.

- Chi quốc phòng và an ninh địa phương là 4.381,98 triệu đồng. Phân bổ theo tiêu chí dân số trên địa bàn phân theo vùng.

- Chi sự nghiệp môi trường là 6.518,63 triệu đồng. Phân bổ theo tiêu chí dân số, diện tích rừng tự nhiên, cơ sở công nghiệp và biên chế đơn vị sự nghiệp được duyệt. Sự nghiệp môi trường huyện phân bổ dự toán tăng 2.907,63 so với dự toán tình giao, lý do: Nhằm đảm bảo kinh phí của 02 đơn vị BQL rừng phòng hộ Ba Rền, BQL rừng phòng hộ Long Đại.

- Chi hỗ trợ hoạt động của các tổ chức CT-XH và thực hiện các nhiệm vụ khác là 1.060,40 triệu đồng. Dự toán chi khác của ngân sách cấp xã, thị trấn được phân bổ tăng 1,73 lần so với định mức theo Nghị quyết số 147/2010/NQ-HĐND.

3.3. Chi dự phòng ngân sách

Chi dự phòng ngân sách là 6.831,00 triệu đồng, chiếm 1,63% tổng chi ngân sách. Trong đó: ngân sách cấp huyện 5.671,66 triệu đồng; ngân sách cấp xã 1.159,34 triệu đồng.

3.4. Chi theo mục tiêu

Chi theo mục tiêu là 14.000,00 triệu đồng, chiếm 3,3% tổng chi ngân sách. Trong đó: ngân sách cấp huyện 1.200,00 triệu đồng; ngân sách cấp xã 12.800,00 triệu đồng.

II. VỀ THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

1. Thu ngân sách

Tổng thu ngân sách cấp huyện năm 2017 là 319.476,0 triệu đồng. Trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn cấp huyện hưởng 36.124,3 triệu đồng, tăng 28,5% so với dự toán năm 2016. Bao gồm:

1.1. Thu trong cân đối ngân sách 34.924,3 triệu đồng.

1.1.1. Thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh 10.816,0 triệu đồng, giảm 6,6% so với dự toán năm 2016. Trong đó: Thuế GTGT 9.205,0 triệu đồng, giảm 6,1% so với dự toán năm 2016; lệ phí môn bài 101,0 triệu đồng; thuế thu nhập doanh nghiệp 720,0 triệu đồng, bằng dự toán năm 2016; thuế tài nguyên 485,0 triệu đồng, tăng 7,8% so với dự toán năm 2016; thuế tiêu thụ đặc biệt 5,0 triệu đồng; thu khác từ thuế 300,0 triệu đồng, bằng dự toán năm 2016.

1.1.2. Lệ phí trước bạ 11.112,3 triệu đồng, tăng 33,7% so với dự toán năm 2016.

1.1.3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 18,0 triệu đồng, giảm 76,8% so với dự toán năm 2016.

1.1.4. Thuế thu nhập cá nhân 1.900,0 triệu đồng, tăng 46,7% so với dự toán năm 2016.

1.1.5. Thu tiền sử dụng đất 7.940,0 triệu đồng, tăng 230,8% so với dự toán năm 2016.

1.1.6. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 600,0 triệu đồng, tăng 30,4% so với dự toán năm 2016.

1.1.7. Thu phí, lệ phí trong cân đối 598,0 triệu đồng, tăng 8,3% so với dự toán năm 2016.

1.1.8. Thu khác tính cân đối ngân sách 1.690,0 triệu đồng, tăng 26,6% so với dự toán năm 2016. Trong đó: Thu khác ngân sách 1.300,0 triệu đồng; thu phạt ATGT 390,0 triệu đồng.

1.2. Các khoản để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước 1.200,0 triệu đồng, giảm 33,3% so với dự toán năm 2016. Trong đó: ghi thu, ghi chi học phí 1.200,0 triệu đồng.

1.3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 283.351,7 triệu đồng. Trong đó: Thu bổ sung cân đối ngân sách 278.351,7 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu 5.000,0 triệu đồng.

2. Chi ngân sách cấp huyện

Tổng chi ngân sách cấp huyện 319.476,0 triệu đồng, tăng 23,05% so với dự toán năm 2016. Trong đó:

2.1. Chi theo cân đối ngân sách 318.276,0 triệu đồng, tăng 23,45% so với dự toán năm 2016.

2.1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản 31.500,0 triệu đồng, tăng 72,9% so với dự toán 2016. Trong đó: Chi cho giáo dục - đào tạo 5.912,0 triệu đồng (chiếm 18,8% tổng chi đầu tư XDCCB).

Bao gồm: - Vốn tập trung	17.400,0 triệu đồng
Trong đó: + Chi cho giáo dục - đào tạo:	4.436,0 triệu đồng
- Vốn quỹ đất 7.940,0 triệu đồng	
Trong đó: + Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất:	2.007,0 triệu đồng
+ Chi trả vốn vay KCH:	3.174,9 triệu đồng
+ Chi cho sự nghiệp GD-ĐT:	1.476,0 triệu đồng
+ Dự phòng xử lý các vấn đề cấp bách:	1.282,1 triệu đồng

*** Phương án phân bổ vốn đầu tư:**

- Phân bổ nguồn vốn ngân sách tập trung 17.400,0 triệu đồng. Bao gồm:

+ Trả nợ công trình hoàn thành 5.864,0 triệu đồng. Trong đó: Ưu tiên vốn trả hết nợ 11 công trình hoàn thành đưa vào sử dụng và đã có Quyết định phê duyệt quyết toán 2.445,0 triệu đồng. Bố trí vốn trả nợ 6 công trình hoàn thành đã quyết toán, đang quyết toán và công trình đã nghiệm thu hoàn thành nhưng chưa quyết toán 3.419,0 triệu đồng.

+ Bố trí trả nợ 05 công trình nguồn vốn hỗ trợ 346,0 triệu đồng.

+ Bố trí vốn cho 10 công trình chuyển tiếp với số tiền là 5.540,0 triệu đồng.

+ Bố trí vốn cho 04 công trình ngân sách huyện đối ứng với số tiền 1.000,0 triệu đồng.

+ Bố trí vốn cho 10 công trình khởi công mới năm 2017 với số tiền là 4.650,0 triệu đồng.

- Phân bổ nguồn vốn quỹ đất 7.940,0 triệu đồng

+ Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất 2.007,0 triệu đồng

+ Bố trí trả nợ vốn vay KCH kênh mương, GTNT 3.174,9 triệu đồng.

+ Dự phòng để xử lý các vấn đề cấp bách 1.282,1 triệu đồng.

- Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất (nguồn điều tiết cho ngân sách cấp tỉnh) 6.160,0 triệu đồng.

2.1.2. Chi thường xuyên 281.104,34 triệu đồng, tăng 18,84% so với dự toán năm 2016. Trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế 14.486,30 triệu đồng, giảm 21,27% so với dự toán năm 2016.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo 179.943,08 triệu đồng, tăng 22,10% so với dự toán tình giao năm 2016.

- Chi sự nghiệp y tế 27.913,52 triệu đồng, tăng 67,77% so với dự toán năm 2016.

- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin - thể dục thể thao 1.806,36 triệu đồng, tăng 24,55% so với dự toán năm 2016.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình 753,85 triệu đồng, tăng 28,60% so với dự toán năm 2016.

- Chi đảm bảo xã hội 18.472,25 triệu đồng, tăng 28,79% so với dự toán năm 2016.

- Chi quản lý hành chính 28.569,36 triệu đồng, giảm 2,84% so với dự toán năm 2016.

- Chi quốc phòng địa phương 1.496,0 triệu đồng, tăng 62,08% so với dự toán năm 2016.

- Chi an ninh địa phương 270,0 triệu đồng, , tăng 31,32% so với dự toán năm 2016.

- Chi hoạt động môi trường 6.518,63 triệu đồng, tăng 11,47% so với dự toán năm 2016

- Chi hỗ trợ hoạt động của các tổ chức CT-XH và thực hiện các nhiệm vụ khác 875,0 triệu đồng, giảm 6,92% so với dự toán năm 2016.

2.1.3. Dự phòng ngân sách 5.671,66 triệu đồng, tăng 84,52% so với dự toán năm 2016.

2.2. Chi theo mục tiêu 1.200,0 triệu đồng, giảm 33,33% so với dự toán năm 2016. Trong đó: Ghi thu, ghi chi học phí 1.200,0 triệu đồng.

(Có phụ lục V đến XIII kèm theo)

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2017

Để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2017, các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn phải thực hiện đồng bộ, quyết liệt một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Đẩy mạnh công tác quản lý thu, khuyến khích các xã, thị trấn tăng nguồn thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ và nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước.

Chi cục Thuế tiếp tục rà soát, nắm chắc đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác vào ngân sách nhà nước; chống thất thu thuế, nhất là đối với lĩnh vực xây dựng tư nhân, dịch vụ nhà hàng; tổ chức triển khai thực hiện tốt các Luật thuế mới đi đôi với cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế; công khai, minh bạch các quy trình, thủ tục hành chính thuế để người dân được biết. Phối hợp với phòng Tài nguyên - Môi trường và các ngành liên quan kiểm tra, truy thu thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường của các

doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác đất san lấp, cát, sạn trên địa bàn.

Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với Chi cục Thuế, UBND các xã, thị trấn và các ngành liên quan tăng cường kiểm tra, đôn đốc thu ngân sách ở các đơn vị, các xã, thị trấn, nhất là các khoản thu đạt thấp; phát hiện xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật, chống thất thu ngân sách. Kiên quyết xử lý cưỡng chế nợ thuế đối với các trường hợp chây ì, đặc biệt sử dụng biện pháp mạnh để cưỡng chế thu hồi nợ đọng; tăng cường quản lý thu thuế đối với lĩnh vực hoạt động kinh doanh vận tải và XDCB tư nhân; rà soát đưa vào quản lý các hộ kinh doanh đưa vào quản lý thuế. Phối hợp với Kho bạc nhà nước huyện kiểm tra, rà soát việc quyết toán các công trình hoàn thành để chỉ đạo các chủ đầu tư xuất hóa đơn công trình, tránh thất thoát nguồn thu.

Phòng Tài nguyên - Môi trường phối hợp với các phòng, ban, đơn vị liên quan giải quyết hồ sơ, đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian giao đất ngang giá theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tham mưu UBND huyện công văn trình UBND tỉnh phân cấp, đề xuất thẩm quyền thu hồi đất để rút ngắn thời gian đấu giá đất, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và tổ chức tham gia đấu giá quyền sử dụng đất, tăng nguồn thu ngân sách. Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đủ điều kiện của các hộ dân có nhu cầu.

Tổ chức ghi thu - ghi chi học phí và các khoản đóng góp đảm bảo đúng chế độ chính sách. Tập trung chỉ đạo công tác thu ngân sách đảm bảo theo đúng dự toán được phê duyệt. Phối hợp với Kho bạc nhà nước huyện hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc cho các xã, thị trấn trong công tác ghi thu, ghi chi đối với các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân từ các công trình giao thông nông thôn, nội đồng, kiên cố hóa kênh mương và các công trình phúc lợi khác, nhất là trong chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới để góp phần hoàn thành dự toán được giao.

UBND các xã, thị trấn triển khai quyết liệt các biện pháp thu ngân sách để đảm bảo dự toán được giao và cân đối nguồn chi của địa phương. Rà soát các thửa đất ở xen kẽ trong khu dân cư, vận động nhân dân hợp thức hóa theo quy định. Khẩn trương hoàn thành hồ sơ trích đo, trình định giá để đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2017. Thực hiện ghi thu - ghi chi kịp thời nguồn đóng góp tự nguyện của nhân dân trong xây dựng nông thôn mới, cứng hóa giao thông nông thôn, bê tông hóa kênh mương... theo đúng quy định. Quản lý chặt việc khai thác đất san lấp, cát sạn của các tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động trên địa bàn để phối hợp với Chi cục Thuế thu thuế tài nguyên, các dịch vụ, thuế vận tải, xây dựng tư nhân và phí bảo vệ môi trường.

2. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phân bổ kinh phí ưu tiên cho đầu tư và thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo thực hiện tốt chính sách cải cách tiền lương.

- Thực hiện nghiêm các quy định của Luật đầu tư công. Kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư các dự án đầu tư công. Thực hiện nghiêm các quy định về thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; tuyệt đối không phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư nếu không xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

- Bố trí vốn để thanh toán dứt điểm cho các công trình đã hoàn thành quyết toán, bố trí hợp lý nguồn vốn trả nợ các công trình đã hoàn thành.

- Chi sự nghiệp kinh tế ưu tiên kinh phí xây dựng chương trình nông thôn mới lồng ghép với các nguồn vốn chương trình mục tiêu; hỗ trợ khuyến khích sản xuất, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, khuyến khích những mô hình sản xuất kinh doanh mới có hiệu quả và nhân rộng trên địa bàn.

3. Tăng cường công tác kiểm tra thu, chi ngân sách ở các đơn vị, các dự án đầu tư của huyện, xã, thị trấn. Thực hiện nghiêm túc Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật chống tham nhũng, kiên quyết xử lý các biểu hiện tiêu cực, gây thất thoát, lãng phí ngân sách.

4. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá để huy động mọi nguồn vốn cho sự nghiệp văn hoá, xã hội, y tế, giáo dục, thể dục thể thao. Có chính sách khuyến khích đầu tư và huy động vốn đầu tư từ trong dân cư để xây dựng các cơ sở công ích tại xã, thị trấn, tại cộng đồng dân cư. Tranh thủ các nguồn lực từ Trung ương, tỉnh và các tổ chức xã hội trong và ngoài nước để đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Năm 2017 sẽ là một năm hết sức khó khăn để có thể hoàn thành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước do áp lực thu ngân sách nhà nước được giao quá cao. Vì vậy, UBND huyện yêu cầu các ngành, các cấp, các đơn vị nỗ lực phấn đấu để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách mà Nghị quyết HĐND huyện giao./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TVHU; (B/c)
- TTHĐND;
- CT, PCT UBND huyện;
- Các ngành liên quan;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các xã, thị trấn;
- Lưu: VT. 102

**T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



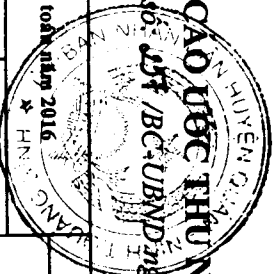
Nguyễn Viết Ánh

Phụ lục I

BÁO CÁO ĐỀ CỬ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số 25/BC-UBND ngày 14/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Danh mục	Dự toán năm 2016		Ước thực hiện năm 2016						Tỷ lệ % TH/DT	
		Tỉnh giao	Huyện giao	Tổng thu	NSTW	NST	Tổng thu	NSH	NSX	Tỉnh	Huyện
*	Tổng thu NSNN (A+B+C+D+E+F+G+H)	341.761	342.111	568.397,2	904,0	17.873,1	549.620,1	393.736,3	155.883,8	166,3	166,1
*	Tổng thu NSNN trên địa bàn có điều tiết của Cục thuế (A+B+C+D)	64.150	64.500	116.327,9	904,0	17.873,1	97.550,8	27.121,8	70.429,0	181,3	180,4
*	Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B+C)	64.150	64.500	116.327,9	904,0	17.873,1	97.550,8	27.121,8	70.429,0	181,3	180,4
A	Các khoản thu cân đối ngân sách	51.150	51.150	103.583,9	904,0	17.873,1	84.806,8	25.115,8	59.691,0	202,5	202,5
I	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	12.500	12.500	10.159,8		931,0	9.228,8	8.169,4	1.059,4	81,3	81,3
-	Thuế GTGT	10.405	10.405	7.261,0		281,0	6.980,0	6.400,0	580,0	69,8	69,8
-	Thuế TNDN	720	720	960,0			960,0	960,0		133,3	133,3
-	Thuế tài nguyên	500	500	1.018,8		650,0	368,8	184,4	184,4	203,8	203,8
-	Thuế môn bài	570	570	635,0			635,0	340,0	295,0	111,4	111,4
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5	5	5,0			5,0	5,0		100,0	100,0
-	Thu khác từ thuế	300	300	280,0			280,0	280,0		93,3	93,3
2	Lệ phí trước bạ	8.500	8.500	8.900,0			8.900,0	8.500,0	400,0	104,7	104,7
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	200	88,0			88,0	26,4	61,6	44,0	44,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.700	1.700	1.491,7		1,7	1.490,0	800,0	690,0	87,7	87,7
5	Thu phí, lệ phí trong cân đối	1.200	1.200	3.004,0		400,0	2.520,0	870,0	1.650,0	250,3	250,3
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS			1.920,0		400,0	1.920,0	750,0	1.200,0		
6	Thu tiền sử dụng đất	20.000	20.000	70.100,0		13.100,0	57.000,0	5.000,0	52.000,0	350,5	350,5
7	Trần thuế mặt đất, mặt nước	1.150	1.150	2.300,0		1.380,0	920,0	920,0		200,0	200,0
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1.805,4		1.805,4					
9	Thu khác ngân sách huyện hưởng	2.685	2.685	1.905,0	820,0	255,0	830,0	830,0		70,9	70,9
	Trong đó: Thu phạt ATGT	1.500	1.500	1.133,5	793,5		340,0	340,0		75,6	75,6
10	Thu tại xã	3.215	3.215	3.830,0			3.830,0		3.830,0	119,1	119,1
-	Hoa lợi công sản			2.900,0			2.900,0		2.900,0	121,5	121,5
	Trong đó: Thu tiền đền bù thu thu hồi đất			55,0			55,0		55,0		
-	Thu khác			930,0			930,0		930,0	112,3	112,3
	Trong đó: Thu phạt			230,0			230,0		230,0		
B	Thu viện trợ không hoàn lại										
C	Các khoản thu để lại chi qua quản lý NSNN	13.000	13.350	12.744,0			12.744,0	2.006,0	10.738,0	98,0	95,5
1	Ghi thu ghi chi học phí		1.800	2.006,0			2.006,0	2.006,0			111,4

Đanh mục	Dự toán năm 2016		Ước thực hiện năm 2016						Tỷ lệ % TH/DT		
	Tỉnh giao	Huyện giao	Tổng thu	NSTW	NST	Tổng thu NSH			Tỉnh	Huyện	
						Tổng thu	NSH	NSX			
2 Ghi thu ghi chi đóng góp			10.312	9.500,0		9.500,0			9.500,0	92,1	
3 Thu phí, lệ phí ngoài cân đối			1.238	1.238,0		1.238,0			1.238,0	100,0	
D Cục thuế điều tiết											
E Bỏ sung từ ngân sách cấp trên			277.611	415.647,4		415.647,4	344.372,0		71.275,4	149,7	149,7
1 Thu trợ cấp cân đối			144.372	165.647,4		165.647,4	144.372,0		21.275,4	114,7	114,7
2 Thu trợ cấp mục tiêu			133.239	250.000,0		250.000,0	200.000,0		50.000,0	187,6	187,6
F Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				2.806,0		2.806,0	2.806,0				
G Kết dư ngân sách											
H Thu chuyển nguồn				33.615,9		33.615,9	19.436,5		14.179,4		

2

BÁO CÁO ƯỚC CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016(Kèm theo Báo cáo số: **251** /BC-UBND ngày 14/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2016				Ước thực hiện năm 2016				Tỷ lệ % SS TH/DT		
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	NS huyện	NS xã	NS huyện	NS xã
			NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã					
	TỔNG CHI NSDP	333.971,00	259.627,79	74.343,21	517.477,40	391.384,40	126.093,00	154,9	150,7	169,6		
A	Chi trong cân đối NS	320.621,00	257.827,79	62.793,21	433.458,00	318.103,00	115.355,00	135,2	123,4	183,7		
I	Chi XD CB	29.415,00	18.215,00	11.200,00	76.400,00	35.900,00	40.500,00	259,7	197,1	361,6		
II	Chi thường xuyên	287.206,00	236.539,09	50.666,91	354.058,00	279.203,00	74.855,00	123,3	118,0	147,7		
1	Chi quốc phòng	3.517,23	923,00	2.594,23	4.400,00	1.800,00	2.600,00	125,1	195,0	100,2		
2	Chi An ninh	313,00	205,60	107,40	1.700,00	1.400,00	300,00	543,1	680,9	279,3		
3	Chi SN giáo dục, đào tạo	147.819,53	147.369,53	450,00	160.915,00	158.350,00	2.565,00	108,9	107,5	570,0		
*	Chi sự nghiệp giáo dục	146.299,25	145.849,25	450,00	159.000,00	156.500,00	2.500,00	108,7	107,3	555,6		
*	Chi đào tạo lại, TT C trị	1.520,28	1.520,28		1.915,00	1.850,00	65,00	126,0	121,7			
4	Chi sự nghiệp Y tế + Dân số	16.712,36	16.637,36	75,00	9.520,00	9.450,00	70,00	57,0	56,8	93,3		
5	Chi SN VH TT - TD TT	1.642,21	1.450,31	191,90	3.400,00	1.500,00	1.900,00	207,0	103,4	990,1		
6	Chi SN phát thanh truyền hình	586,19	586,19		770,00	650,00	120,00	131,4	110,9			
7	Chi đảm bảo xã hội	17.610,74	14.343,03	3.267,71	60.800,00	55.600,00	5.200,00	345,2	387,6	159,1		
8	Chi SN kinh tế	23.673,61	18.400,70	5.272,91	23.700,00	10.200,00	13.500,00	100,1	55,4	256,0		
9	Chi Quản lý hành chính	67.981,41	29.403,65	38.577,76	80.900,00	32.400,00	48.500,00	119,0	110,2	125,7		
10	Các khoản chi khác	6.917,72	6.787,72	130,00	7.750,00	7.650,00	100,00	112,0	112,7	76,9		
*	Chi khác ngân sách	1.070,00	940,00	130,00	1.050,00	950,00	100,00			76,9		
*	Chi HD môi trường	5.847,72	5.847,72		6.700,00	6.700,00		114,6	114,6			
11	Chi trợ giá MH chính sách	432,00	432,00		203,00	203,00		47,0	47,0			
III	Chi dự phòng NS	4.000,00	3.073,70	926,30	3.000,00	3.000,00		75,0	97,6			
B	Chi mục tiêu	13.350,00	1.800,00	11.550,00	84.019,40	73.281,40	10.738,00	629,4	4.071,2	93,0		
1	Ghi thu ghi chi học phí	1.800,00	1.800,00		2.006,00	2.006,00		111,4	111,4			
2	Chi chuyển giao ngân sách	-	-		71.275,40	71.275,40						
3	Ghi thu, ghi chi DG tự nguyện	10.312,00		10.312,00	9.500,00			92,1		92,1		
4	Thu khác+lệ phí ngoài CD	1.238,00		1.238,00	1.238,00			100,0		100,0		
C	Chi nộp ngân sách cấp trên	-			8.406,00	5.600,00	2.806,00					

Phụ lục III

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN TỒN QUỸ NGÂN SÁCH NĂM 2015

(Kèm theo Báo cáo số: 257 /BC-UBND ngày 14/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Danh mục	Số tiền
I	Tổng thu ngân sách cấp huyện năm 2015	393.249.418.854
1	Thu tiền sử dụng đất	370.751.880
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	349.085.424.900
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	1.873.100.000
4	Thu chuyển nguồn năm 2014 chuyển sang	10.345.217.346
5	Thu kết dư ngân sách năm 2014 chuyển sang	9.373.870.555
	<i>Trong đó: Nguồn thường xuyên</i>	<i>9.373.870.555</i>
6	Thu để lại chi qua quản lý NSNN	2.022.917.500
7	Thu thường xuyên	30.523.354.019
II	Tổng chi ngân sách cấp huyện năm 2015	386.981.872.686
1	Chi đầu tư XD CB	17.700.257.349
2	Chi thường Xuyên	254.744.268.483
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	88.812.924.375
4	Chi mục tiêu	2.022.917.500
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	4.265.000.000
6	Chi chuyển nguồn sang năm 2015 chi tiếp	19.436.504.979
III	Số tồn quỹ ngân sách cấp huyện năm 2015	6.267.546.168
	<i>Trong đó: Nguồn thường xuyên</i>	<i>6.267.546.168</i>
1	Trích 50% vượt thu để thực hiện CCTL (vượt thu 2.692 triệu đồng)	1.346.000.000
2	Nguồn tồn quỹ ngân sách huyện phân bổ cho các nhiệm vụ chi khác	4.921.546.168
IV	Nguồn kinh phí đã được phân bổ trong năm 2016	4.737.000.000
1	Cấp tạm ứng kinh phí (chưa thu hồi) CT: Nâng cấp sửa chữa hồ Tróc Trâu (theo Quyết định số 785/QĐ-UBND huyện ngày 27/8/2014)	3.000.000.000
2	Cấp tạm ứng XD Nhà chức năng huyện ủy (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND huyện ngày 15/4/2015)	500.000.000

TT	Danh mục	Số tiền
3	Cấp tạm ứng Nhà làm việc 2 tầng 10 phòng UBND huyện (theo Quyết định số 397/QĐ-UBND huyện ngày 24/4/2015)	200.000.000
4	Trích nguồn tồn quỹ NS năm 2015 chuyển sang cấp hỗ trợ KP hoạt động cho các đơn vị theo Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 25/01/2016	837.000.000
5	Trích nguồn tồn quỹ NS năm 2015 chuyển sang XD đường Hà Thiệp - Bắc Ninh theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 03/02/2016	200.000.000
V	Nguồn tồn quỹ ngân sách cấp huyện còn lại chưa phân bổ	184.546.168

Phụ lục IV

BÁO CÁO NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2016

*(Kèm theo Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 14/12/2016
của Ủy ban nhân dân huyện)*

Đơn vị tính: Đồng

TT	Danh mục	Số tiền
I	Nguồn dự phòng ngân sách năm 2016	5.000.378.200
1	Dự toán giao đầu năm	3.073.700.000
2	Nguồn dự phòng năm 2015 chuyển sang	1.926.678.200
II	Nguồn kinh phí đã được phân bổ trong năm 2016	4.561.850.000
1	Cấp tạm ứng vốn cho công trình: Sửa chữa Hồ Tróc Trâu (theo Quyết định số 42/QĐ-UBND huyện ngày 12/01/2016)	1.000.000.000
2	Cấp kinh phí mua và vận chuyển gạo cứu trợ cho hộ nghèo tết nguyên đán (theo Quyết định số 59/QĐ-UBND huyện ngày 15/01/2016)	164.550.000
3	Cấp kinh phí tìm kiếm cứu nạn (theo Quyết định số 116/QĐ-UBND huyện ngày 26/01/2016)	10.000.000
4	Cấp hỗ trợ KP xây dựng Trạm Y tế xã Vĩnh Ninh (theo Quyết định số 132/QĐ-UBND huyện ngày 29/01/2016)	400.000.000
5	Cấp kinh phí vận chuyển gạo cứu trợ tết nguyên đán của Thủ tướng Chính phủ (theo Quyết định số 133/QĐ-UBND huyện ngày 29/01/2016)	15.500.000
6	Cấp kinh phí cải tạo trụ sở công an cũ (theo Quyết định số 134/QĐ-UBND huyện ngày 29/01/2016)	700.000.000
7	Cấp hỗ trợ KP trả nợ CT: Đường Hà Thiệp - Bắc Ninh (theo Quyết định số 143/QĐ-UBND huyện ngày 02/02/2016)	300.000.000
8	Cấp kinh phí mua và vận chuyển gạo cứu trợ giáp hạt (theo Quyết định số 232/QĐ-UBND huyện ngày 14/3/2016)	112.500.000
9	Cấp hỗ trợ kinh phí phòng chống dịch lở mồm long móng (theo Quyết định số 370/QĐ-UBND huyện ngày 25/4/2016)	48.200.000
10	Cấp hỗ trợ kinh phí chống hạn (theo Quyết định số 372/QĐ-UBND huyện ngày 25/4/2016)	20.000.000
11	Cấp kinh phí vận chuyển gạo cứu đói trong thời gian giáp hạt của Thủ tướng Chính phủ (theo Quyết định số 374/QĐ-UBND huyện ngày 25/4/2016)	42.500.000

TT	Danh mục	Số tiền
12	Cấp kinh phí mua và vận chuyển gạo cứu trợ xã Hải Ninh (theo Quyết định số 381/QĐ-UBND huyện ngày 26/4/2016)	666.000.000
13	Cấp kinh phí mua giống ngô, đậu xanh sản xuất vụ Hè - Thu xã Trường Sơn (theo Quyết định số 416/QĐ-UBND huyện ngày 02/5/2016)	200.000.000
14	Mua muối I ốt cứu trợ xã Hải Ninh (theo Quyết định số 419/QĐ-UBND huyện ngày 02/5/2016)	25.000.000
15	Hỗ trợ lực lượng Công an, dân quân làm nhiệm vụ tuần tra tại xã Hải Ninh (theo Quyết định số 455/QĐ-UBND huyện ngày 13/5/2016)	40.000.000
16	Hỗ trợ kinh phí bơm nước chống hạn vụ Đông - Xuân năm 2016 (theo Quyết định số 475/QĐ-UBND huyện ngày 17/5/2016)	20.000.000
17	Hỗ trợ kinh phí ngăn công Hói Cầu phục vụ SXNN (theo Quyết định số 476/QĐ-UBND huyện ngày 17/5/2016)	20.000.000
18	Phân bổ KP bầu cử HĐND các cấp đợt 6 (theo Quyết định số 496/QĐ-UBND huyện ngày 20/5/2016)	238.000.000
19	Cấp kinh phí vận chuyển gạo cứu đói do cá chết bất thường (theo Quyết định số 513/QĐ-UBND huyện ngày 31/5/2016)	12.000.000
20	Cấp kinh phí mua và vận chuyển gạo hỗ trợ nhân dân xã Trường Sơn (theo Quyết định số 631/QĐ-UBND huyện ngày 20/6/2016)	112.300.000
21	Cấp kinh phí phục vụ công tác chống dịch tả lợn trên địa bàn xã Vạn Ninh (theo Quyết định số 763/QĐ-UBND huyện ngày 29/7/2016)	79.200.000
22	Cấp kinh phí vận chuyển gạo cứu đói nhân dân xã Hải Ninh bị ảnh hưởng do hải sản chết bất thường (theo Quyết định số 1129/QĐ-UBND huyện ngày 06/10/2016)	38.400.000
23	Cấp kinh phí thăm 3 đối tượng chết do lũ lụt (theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND huyện ngày 26/10/2016)	9.000.000
24	Cấp kinh phí không chế bao vây dập dịch tả lợn trên địa bàn xã Vạn Ninh (theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND huyện ngày 26/10/2016)	70.000.000

TT	Danh mục	Số tiền
25	Cấp kinh phí mua thuyền nhôm và máy cole cho bản Hôi Ráy và bản Nước Đắng, xã Trường Sơn (theo Quyết định số 1265/QĐ-UBND huyện ngày 07/11/2016).	90.000.000
26	Cấp kinh phí phục vụ công tác tiếp nhận hàng cứu trợ lũ lụt (theo Quyết định số 1275/QĐ-UBND huyện ngày 08/11/2016)	70.000.000
27	Cấp kinh phí phục vụ công tác đền bù thiệt hại do sự cố môi trường biển (theo Quyết định số 1330/QĐ-UBND huyện ngày 24/11/2016)	50.000.000
28	Cấp kinh phí vận chuyển hàng cứu trợ lũ lụt (theo Quyết định số 1353/QĐ-UBND huyện ngày 30/11/2016)	8.700.000
III	Nguồn dự phòng còn lại chưa phân bổ	438.528.200

Phụ lục V

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số: 257 /BC-UBND ngày 14 /12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	Dự toán năm 2017
A	B	1	2	3
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	64.500,00	116.327,90	86.260,00
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	64.500,00	116.327,90	86.260,00
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu			
3	Thu viện trợ không hoàn lại			
B	Thu ngân sách huyện	333.971,00	560.481,10	419.739,00
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	56.360,00	116.327,90	75.000,00
-	Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	18.950,00	20.349,50	20.635,00
-	Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	37.410,00	95.978,40	54.365,00
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	277.611,00	415.647,40	344.739,00
-	Bổ sung cân đối ngân sách	144.372,00	165.647,40	339.739,00
-	Bổ sung có mục tiêu	133.239,00	250.000,00	5.000,00
	<i>Trong đó: Vốn XD CB nước ngoài</i>			
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		6.263,30	
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước chuyển sang		19.436,50	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		2.806,00	
C	Chi ngân sách huyện	333.971,00	433.458,00	419.739,00
1	Chi đầu tư phát triển	29.415,00	76.400,00	52.360,00
2	Chi thường xuyên	300.556,00	354.058,00	360.548,00
3	Dự phòng	4.000,00	3.000,00	6.831,00

Phụ lục VI

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số: 257 /BC-UBND ngày 14 /12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

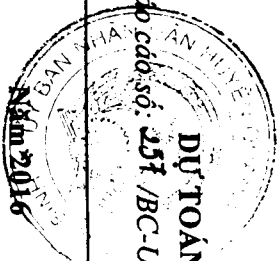
TT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	Dự toán năm 2017
A	B	1	2	3
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Thu ngân sách cấp huyện	259.627,79	399.999,60	319.476,00
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	28.110,00	52.821,60	36.124,30
-	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	3.537,00	29.065,80	3.098,00
-	Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	24.573,00	23.755,80	33.026,30
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	231.517,79	344.372,00	283.351,70
-	Bổ sung cân đối ngân sách	123.096,63	144.372,00	278.351,70
-	Bổ sung có mục tiêu	108.421,16	200.000,00	5.000,00
3	Thu từ cấp dưới nộp lên		2.806,00	
II	Chi ngân sách cấp huyện	305.721,00	462.659,80	380.863,30
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSX)	259.627,79	391.384,40	319.476,00
2	Bổ sung cho NS xã, thị trấn	46.093,21	71.275,40	61.387,30
-	Bổ sung cân đối ngân sách	21.275,37	21.275,40	61.387,30
-	Bổ sung có mục tiêu	24.817,84	50.000,00	-
B	Ngân sách xã, thị trấn thuộc huyện			
I	Thu ngân sách xã, thị trấn	74.343,21	166.653,50	100.263,00
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	28.250,00	95.378,10	38.875,70
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	15.413,00	41.167,10	17.537,00
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	12.837,00	54.211,00	21.338,70
2	Bổ sung từ ngân sách cấp huyện	46.093,21	71.275,40	61.387,30
-	Bổ sung cân đối ngân sách	21.275,37	21.275,40	61.387,30
-	Bổ sung có mục tiêu	24.817,84	50.000,00	-
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	74.343,21	126.093,00	100.263,00

Phụ lục VII

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số: 251 /BC-UBND ngày 14/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện	Tỉnh giao		Dự toán năm 2017					
				Tổng cộng	Tr.đó: NS TƯ, Tỉnh hưởng	Huyện giao				NS cấp huyện	NS cấp xã
						Tổng cộng	NS TƯ, tỉnh hưởng	Cộng	NS cấp huyện		
*	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	64.500,00	116.327,90	86.260,00	11.260,00	86.260,00	11.260,00	75.000,00	36.124,30	38.875,70	
A	Thu cân đối ngân sách	51.150,00	103.583,90	72.260,00	11.260,00	72.260,00	11.260,00	61.000,00	34.924,30	26.075,70	
I	Các khoản hưởng 100%	5.600,00	7.605,50	6.635,00		6.635,00		6.635,00	1.898,00	4.737,00	
1	Thu phí và lệ phí	1.200,00	3.004,00	1.535,00		1.535,00		1.535,00	598,00	937,00	
-	TRONG ĐÓ: PMI ĐƯỢC VI ĐƯỢC VỆ MÔI TRƯỜNG		1.950,00							545,00	
-	đất đai, KTKS	4.400,00	4.601,50	5.100,00		5.100,00		5.100,00	1.300,00	3.800,00	
2	Thu khác ngân sách	2.387,00	2.900,00	2.850,00		2.850,00		2.850,00		2.850,00	
-	Thu hoa lợi công sản	2.013,00	1.701,50	2.250,00		2.250,00		2.250,00	1.300,00	950,00	
-	Thu khác ngân sách	45.550,00	95.978,40	65.625,00	11.260,00	65.625,00	11.260,00	54.365,00	33.026,30	21.338,70	
II	Các khoản hưởng tỷ lệ (%)	8.500,00	8.900,00	11.300,00		11.300,00		11.300,00	11.112,30	187,70	
1	Lệ phí trước bạ	10.405,00	7.261,00	9.205,00		9.205,00		9.205,00	9.205,00		
2	Thuế GTGT	720,00	960,00	720,00		720,00		720,00	720,00		
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	570,00	635,00	265,00		265,00		265,00	101,00	164,00	
4	Lệ phí môn bài	500,00	1.018,80	570,00		570,00		570,00	485,00	85,00	
5	Thuế tài nguyên	5,00	5,00	5,00		5,00		5,00	5,00		
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt	300,00	280,00	300,00		300,00		300,00	300,00		
7	Thu khác từ thuế	200,00	88,00	60,00		60,00		60,00	18,00	42,00	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000,00	70.100,00	38.000,00	9.200,00	38.000,00	9.200,00	28.800,00	7.940,00	20.860,00	
9	Tiền sử dụng đất	16.000,00	44.838,70	30.000,00	6.000,00	30.000,00	6.000,00	24.000,00	4.740,00	19.260,00	
-	Trên địa bàn xã	4.000,00	25.261,30	8.000,00	3.200,00	8.000,00	3.200,00	4.800,00	3.200,00	1.600,00	
-	Trên địa bàn thị trấn	1.150,00	2.300,00	1.500,00	900,00	1.500,00	900,00	600,00	600,00		
10	Cho thuê mặt đất, mặt nước			500,00	250,00	500,00	250,00	250,00	250,00		
11	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản										

TT	Nội dung	Năm 2016		Tỉnh giao		Dự toán năm 2017			
		Dự toán	Ước thực hiện	Tổng cộng	Tr.đó: NS TƯ, Tỉnh hưởng	Huyện giao			NS cấp xã
						Tổng cộng	NS TƯ, tỉnh hưởng	Cộng	
12	Thuế thu nhập cá nhân	1.700,00	1.491,70	1.900,00	1.900,00	1.900,00	1.900,00	1.900,00	
13	Phạt an toàn giao thông	1.500,00	1.133,50	1.300,00	1.300,00	910,00	390,00	390,00	
III	Thu viện trợ không hoàn lại								
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	13.350,00	12.744,00	14.000,00	14.000,00	14.000,00	1.200,00	1.200,00	12.800,00
1	Ghi thu ghi chi học phí	1.800,00	2.006,00		1.200,00		1.200,00	1.200,00	
	T.đó: Tiết kiệm 40% thực hiện CCTL	720,00	802,40		480,00		480,00	480,00	
2	Ghi thu, ghi chi đóng góp tự nguyện	10.312,00	9.500,00		11.615,00		11.615,00		11.615,00
3	Thu phí, lệ phí và thu khác	1.238,00	1.238,00		1.185,00		1.185,00		1.185,00
*	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	342.111,00	582.624,20	86.260,00	430.999,00	11.260,00	419.739,00	319.476,00	100.263,00
A	Các khoản thu cân đối ngân sách	328.761,00	569.880,20	72.260,00	416.999,00	11.260,00	405.739,00	318.276,00	87.463,00
1	Các khoản thu 100%	5.600,00	7.605,50	6.635,00	6.635,00		6.635,00	1.898,00	4.737,00
2	Thu phân chia theo tỷ lệ %	45.550,00	95.978,40	65.625,00	65.625,00	11.260,00	54.365,00	33.026,30	21.338,70
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	277.611,00	415.647,40		344.739,00		344.739,00	283.351,70	61.387,30
4	Thu chuyên nguồn		33.615,90						
5	Kết dư ngân sách		17.033,00						
6	Thu viện trợ không hoàn lại								
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	13.350,00	12.744,00	14.000,00	14.000,00		14.000,00	1.200,00	12.800,00
1	Ghi thu ghi chi học phí	1.800,00	2.006,00		1.200,00		1.200,00	1.200,00	
	T.đó: Tiết kiệm 40% thực hiện CCTL	720,00	802,40		480,00		480,00	480,00	
2	Ghi thu, ghi chi đóng góp tự nguyện	10.312,00	9.500,00		11.615,00		11.615,00		11.615,00
3	Thu phí, lệ phí và thu khác	1.238,00	1.238,00		1.185,00		1.185,00		1.185,00

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 251 /BC-UBND ngày 14 /12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2016		ƯTH năm 2016		Dự toán năm 2017		Tỷ lệ % so sánh DT 15/ DT 15	DT 16/ DT 15			
		Tổng cộng	Trong đó: NS cấp huyện	Tổng cộng	Trong đó: NS cấp huyện	Tổng cộng	Trong đó: NS cấp huyện					
	TỔNG CHI NSDP	333.971,00	259.627,79	74.343,21	517.477,40	391.384,40	126.093,00	419.739,00	319.476,00	100.263,00	154,9	125,7
A	Chi trong cân đối NS	320.621,00	257.827,79	62.793,21	433.458,00	318.103,00	115.355,00	405.739,00	318.276,00	87.463,00	135,2	126,5
I	Chi XD CB	29.415,00	18.215,00	11.200,00	76.400,00	35.900,00	40.500,00	52.360,00	31.500,00	20.860,00	259,7	178,0
II	Chi thường xuyên	287.206,00	236.539,09	50.666,91	354.058,00	279.203,00	74.855,00	346.548,00	281.104,34	65.443,66	123,3	120,7
1	Chi quốc phòng	3.517,23	923,00	2.594,23	4.400,00	1.800,00	2.600,00	3.923,07	1.496,00	2.427,07	125,1	111,5
2	Chi An ninh	313,00	205,60	107,40	1.700,00	1.400,00	300,00	458,91	270,00	188,91	543,1	146,6
3	Chi SN giáo dục, đào tạo	147.819,53	147.369,53	450,00	160.915,00	158.350,00	2.565,00	182.532,00	179.943,08	2.588,92	108,9	123,5
*	Chi sự nghiệp giáo dục	146.299,25	145.849,25	450,00	159.000,00	156.500,00	2.500,00	180.832,16	178.243,24	2.588,92	108,7	123,6
*	Chi đào tạo lại, TT C. trị	1.520,28	1.520,28		1.915,00	1.850,00	65,00	1.699,84	1.699,84		126,0	111,8
4	Chi sự nghiệp Y tế	16.712,36	16.637,36	75,00	9.520,00	9.450,00	70,00	27.913,51	27.913,51		57,0	167,0
5	Chi SN VH TT- TD TT	1.642,21	1.450,31	191,90	3.400,00	1.500,00	1.900,00	2.100,14	1.806,36	293,78	207,0	127,9
6	Chi SN phát thanh truyền hình	586,19	586,19		770,00	650,00	120,00	753,85	753,85		131,4	128,6
7	Chi đảm bảo xã hội	17.610,74	14.343,03	3.267,71	60.800,00	55.600,00	5.200,00	23.344,80	18.472,25	4.872,55	345,2	132,6
8	Chi SN kinh tế	23.673,61	18.400,70	5.272,91	23.700,00	10.200,00	13.500,00	24.422,20	14.486,30	9.935,90	100,1	103,2
9	Chi Quản lý hành chính	67.981,41	29.403,65	38.577,76	80.900,00	32.400,00	48.500,00	73.520,49	28.569,36	44.951,13	119,0	108,1
10	Các khoản chi khác	6.917,72	6.787,72	130,00	7.750,00	7.650,00	100,00	7.579,03	7.393,63	185,40	112,0	109,6
*	Chi khác ngân sách	1.070,00	940,00	130,00	1.050,00	950,00	100,00	1.060,40	875,00	185,40	98,1	99,1

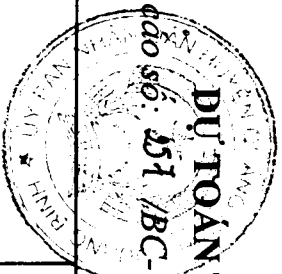
Nội dung	Dự toán năm 2016				ƯTH năm 2016				Dự toán năm 2017				Tỷ lệ % so sánh	
	Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		ƯTH 15/ DT 15	DT 16/ DT 15			
		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã					
* Chi HD môi trường	5.847,72	5.847,72		6.700,00	6.700,00		6.518,63	6.518,63		114,6	111,5			
11 Chi trợ giá MH chính sách	432,00	432,00		203,00	203,00					47,0				
III Chi dự phòng NS	4.000,00	3.073,70	926,30	3.000,00	3.000,00		6.831,00	5.671,66	1.159,34	75,0	170,8			
B Chi mục tiêu	13.350,00	1.800,00	11.550,00	84.019,40	73.281,40	10.738,00	14.000,00	1.200,00	12.800,00	629,4	104,9			
1 Ghi thu ghi chi học phí	1.800,00	1.800,00		2.006,00	2.006,00		1.200,00	1.200,00		111,4	66,7			
2 Chi bổ sung cho NS cấp dưới				71.275,40	71.275,40									
3 Ghi thu, ghi chi DG tự nguyện	10.312,00		10.312,00	9.500,00		9.500,00	11.615,00		11.615,00	92,1	112,6			
4 Thu khác + Lệ phí ngoài CD	1.238,00		1.238,00	1.238,00		1.238,00	1.185,00		1.185,00	100,0	95,7			

Phụ lục IX

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số: 451 /BC-UBND ngày 14/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2017 tính giao	Tổng cộng	NS TƯ, tính hưởng	Dự toán năm 2017 huyện giao			
					Ngân sách huyện			
					Cộng	NS cấp Huyện	NS cấp Xã	
	TỔNG SỐ THU NSDP	430.999,00	430.999,00	11.260,00	419.739,00	319.476,00	100.263,00	
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>419.739,00</i>	<i>419.739,00</i>		<i>419.739,00</i>	<i>319.476,00</i>	<i>100.263,00</i>	
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	86.260,00	86.260,00	11.260,00	75.000,00	36.124,30	38.875,70	
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>75.000,00</i>	<i>75.000,00</i>		<i>75.000,00</i>	<i>36.124,30</i>	<i>38.875,70</i>	
1	Thu trong cân đối ngân sách	72.260,00	72.260,00	11.260,00	61.000,00	34.924,30	26.075,70	
2	Thu theo mục tiêu quản lý qua Kho bạc	14.000,00	14.000,00		14.000,00	1.200,00	12.800,00	
II	Tổng thu bổ sung cân đối	339.739,00	339.739,00		339.739,00	278.351,70	61.387,30	
III	Tổng thu bổ sung mục tiêu	5.000,00	5.000,00		5.000,00	5.000,00		
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	419.739,00	419.739,00		419.739,00	319.476,00	100.263,00	
A	CHI THEO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	405.739,00	405.739,00		405.739,00	318.276,00	87.463,00	
I	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN	52.360,00	52.360,00		52.360,00	31.500,00	20.860,00	
1	Vốn tập trung trong nước	17.400,00	17.400,00		17.400,00	17.400,00		
-	Chi cho sự nghiệp GD - DT	4.436,00	4.436,00		4.436,00	4.436,00		
2	Vốn quỹ đất	28.800,00	28.800,00		28.800,00	7.940,00	20.860,00	
-	Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất	16.640,00	16.640,00		16.640,00	2.007,00	14.633,00	
-	Chi trả vốn vay KCH	6.181,00	6.181,00		6.181,00	3.174,90	3.006,10	
-	Chi cho sự nghiệp GD - DT	1.476,00	1.476,00		1.476,00	1.476,00		
-	Chi đầu tư	3.220,90	3.220,90		3.220,90		3.220,90	
-	Dự phòng xử lý các vấn đề cấp bách	1.282,10	1.282,10		1.282,10	1.282,10		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2017 tính giao	Dự toán năm 2017 huyện giao				
			Tổng cộng	NS TƯ, tỉnh hưởng	Ngân sách huyện		
					Cộng	NS cấp Huyện	NS cấp Xã
3	Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất (NST)	6.160,00	6.160,00		6.160,00	6.160,00	
II	CHI THUỜNG XUYÊN	346.548,00	346.548,00		346.548,00	281.104,34	65.443,66
1	Chi sự nghiệp kinh tế	29.953,00	24.422,20		24.422,20	14.486,30	9.935,90
2	Chi sự nghiệp GD - ĐT	182.532,00	182.532,00		182.532,00	179.943,08	2.588,92
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục		180.832,16		180.832,16	178.243,24	2.588,92
2.2	Chi sự nghiệp đào tạo		1.699,84		1.699,84	1.699,84	
3	Chi Sự nghiệp Y tế	27.576,00	27.913,51		27.913,51	27.913,51	
4	Chi sự nghiệp Văn hóa, TDTT	1.507,00	2.100,14		2.100,14	1.806,36	293,78
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	483,00	753,85		753,85	753,85	
6	Chi Đảm bảo xã hội	25.740,00	23.344,80		23.344,80	18.472,25	4.872,55
7	Chi Quản lý hành chính	66.752,00	73.520,49		73.520,49	28.569,36	44.951,13
8	Chi Quốc phòng địa phương	1.283,00	3.923,07		3.923,07	1.496,00	2.427,07
9	Chi An ninh địa phương	557,00	458,91		458,91	270,00	188,91
10	Chi hoạt động môi trường	3.611,00	6.518,63		6.518,63	6.518,63	
	<i>Tr. đó: 02 Ban quản lý rừng phòng hộ</i>		6.518,63		6.518,63	6.518,63	
11	Chi hỗ trợ các Hội, đơn vị khác và chi khác ngân sách	6.554,00	1.060,40		1.060,40	875,00	185,40
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6.831,00	6.831,00		6.831,00	5.671,66	1.159,34
B	CHI THEO MỨC TIÊU	14.000,00	14.000,00		14.000,00	1.200,00	12.800,00
1	Ghi thu ghi chi học phí	1.200,00	1.200,00		1.200,00	1.200,00	
	<i>Tr. đó: Tiết kiệm 40% thực hiện CCTL</i>	480,00	480,00		480,00	480,00	
2	Ghi thu, ghi chi đóng góp tự nguyện	11.615,00	11.615,00		11.615,00		11.615,00
3	Thu khác + phí, lệ phí ngoài cân đối	1.185,00	1.185,00		1.185,00		1.185,00

Phụ lục X

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số: 257 /BC-UBND ngày 14 /12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

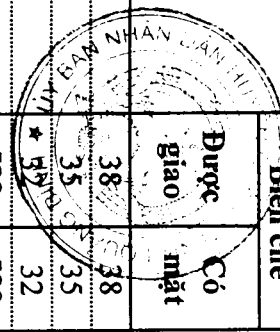
Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Tên đơn vị	Biên chế Được giao	C6 mặt	Dự toán năm 2016	Dự toán năm 2017			Ghi chú
					Cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
	TỔNG CỘNG	2.020	2.012	259.627,79	319.476,00	195.158,94	124.317,06	
*	CHI THUỜNG XUYỀN	2.020	2.012	236.539,09	281.104,34	195.158,94	85.945,40	
A	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP	203	204	29.403,65	28.569,36	22.334,36	6.235,00	
1	KHỐI QLNN, ĐÀNG, ĐOÀN THỂ VÀ CÁC HỘI	203	204	21.730,65	26.019,36	22.334,36	3.685,00	
1	Huyện ủy	43	43	5.632,04	6.890,32	5.500,32	1.390,00	
2	Hội đồng nhân dân	5	5	1.173,37	1.757,41	792,41	965,00	
3	Ủy ban nhân dân huyện	26	27	3.315,97	3.518,35	2.638,35	880,00	
4	Phòng Dân tộc	3	3	308,83	361,60	321,60	40,00	
5	Hội chữ thập đỏ	2	2	175,61	200,77	200,77		
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	11	940,92	1.183,81	1.123,81	60,00	
7	Phòng Lao động - TB&XH	9	9	701,30	951,28	951,28		
8	Phòng Nội vụ	7	7	680,42	748,30	673,30	75,00	
9	Phòng Văn hóa và thông tin	5	5	456,06	469,96	469,96		
10	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5	6	425,68	554,40	554,40		
11	Phòng Nông nghiệp & PTNT	12	13	997,45	1.370,30	1.370,30		
12	Thanh tra huyện	6	6	779,62	924,61	864,61	60,00	
13	Phòng Tư pháp	5	6	454,28	559,44	534,44	25,00	
14	Phòng Tài nguyên - Môi trường	8	8	638,12	784,52	784,52		
15	Phòng Y tế	5	4		534,05	534,05		
16	Phòng Giáo dục & Đào tạo	13	11	1.152,25	1.375,08	1.375,08		
17	Ủy ban Mặt trận huyện	7	7	1.030,20	1.191,57	1.001,57	190,00	
18	Huyện đoàn	5	5	442,57	543,67	543,67		
19	Hội Nông dân	4	3	462,15	502,09	502,09		
20	Hội Phụ nữ	5	5	534,86	587,61	587,61		
21	Hội Cựu chiến binh	3	3	259,63	311,14	311,14		
22	Hội người mù	3	3	154,22	160,14	160,14		

Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Dự toán năm 2017				Ghi chú
	Được giao	Có mặt		Cộng	Trong đó		Kinh phí không tự chủ	
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		
23	Hội người cao tuổi	2	2	152,18	131,28	131,28		
24	Hội đồng y	2	2	72,10	46,30	46,30		
25	Hội nạn nhân chất độc da cam	2	2	82,10	85,34	85,34		
26	Hội cựu thanh niên xung phong	2	2	82,10	85,34	85,34		
27	Hội khuyến học	2	2	82,10	85,34	85,34		
28	Hội làm vườn	1	1	47,60	49,04	49,04		
29	Hội Luật gia	1	1	54,50	56,30	56,30		
II	CÁC KHOẢN CHI CHUNG			7.673,00	2.550,00		2.550,00	
1	Kinh phí kỷ niệm các ngày lễ				100,00		100,00	
2	Cần bộ luân chuyển				100,00		100,00	
4	Hỗ trợ chuyển đổi theo Luật ngân sách mới				50,00		50,00	
6	Kinh phí Đại hội các tổ chức				700,00		700,00	
7	KP hỗ trợ viết lịch sử Đảng bộ các xã, thị trấn; biên soạn, chỉnh lý lịch sử Đảng bộ huyện; sưu tầm hiện vật nhà truyền thống				300,00		300,00	
8	Khen thưởng thi đua				1.100,00		1.100,00	
9	KP tuyên truyền, quảng bá trên các báo, tạp chí				200,00		200,00	
B	SỰ NGHIỆP GD-ĐT	1.574	1.573	147.369,53	179.943,08	154.365,93	25.577,15	
I	KHỐI MÀM NON	523	522	35.274,44	44.626,87	43.486,87	1.140,00	
1	Trưởng MN Vạn Ninh	37	37	2.058,87	2.669,36	2.589,36	80,00	
2	Trưởng MN An Ninh	42	42	2.516,74	3.343,90	3.263,90	80,00	
3	Trưởng MN Tân Ninh	28	28	2.115,43	2.343,52	2.273,52	70,00	
4	Trưởng MN Xuân Ninh	34	34	2.111,70	2.816,23	2.741,23	75,00	
5	Trưởng MN Hiền Ninh	32	32	2.031,44	2.358,18	2.288,18	70,00	
6	Trưởng MN Gia Ninh	41	41	2.331,13	3.031,11	2.951,11	80,00	
7	Trưởng MN Võ Ninh	46	46	2.666,63	3.545,75	3.465,75	80,00	
8	Trưởng MN Duy Ninh	32	31	2.033,19	2.486,18	2.411,18	75,00	
9	Trưởng MN Hàm Ninh	30	30	1.709,02	2.183,47	2.113,47	70,00	
10	Trưởng MN Lương Ninh	30	30	1.893,28	2.327,23	2.257,23	70,00	
11	Trưởng MN Vinh Ninh	39	39	2.492,87	3.105,64	3.025,64	80,00	
12	Trưởng MN Trường Xuân	27	27	2.738,92	3.285,95	3.205,95	80,00	

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Cộng	Dự toán năm 2017			Ghi chú	
		Được giao	Có mặt			Trong đó				
						Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí không tự chủ		
13	Trường MN Trường Sơn	38	38	3.740,29	5.140,17	5.060,17		80,00		
14	Trường MN Hải Ninh	35	35	2.965,10	3.523,81	3.448,81		75,00		
15	Trường MN Hoa Sen	32	32	1.869,83	2.466,37	2.391,37		75,00		
KHỐI TIỂU HỌC				539	539	49.413,64	58.837,13	56.654,34	2.182,79	
1	Trường TH số 1 Vạn Ninh	23	23	1.898,34	2.192,50	2.122,50		70,00		
2	Trường TH số 2 Vạn Ninh	15	15	1.090,74	1.360,45	1.295,45		65,00		
3	Trường TH số 1 An Ninh	21	21	1.623,34	1.853,40	1.783,40		70,00		
4	Trường TH số 2 An Ninh	26	26	2.093,79	2.186,74	2.111,74		75,00		
5	Trường TH Tân Ninh	27	27	2.231,93	2.691,26	2.616,26		75,00		
6	Trường TH Xuân Ninh	37	37	3.466,88	3.480,54	3.400,54		80,00		
7	Trường TH Hiền Ninh	23	23	1.943,92	2.236,78	2.166,78		70,00		
8	Trường TH Long Đại	15	15	1.004,19	1.214,71	1.149,71		65,00		
9	Trường TH số 1 Gia Ninh	23	23	1.554,73	2.028,93	1.958,93		70,00		
10	Trường TH số 2 Gia Ninh	21	21	1.449,94	1.797,73	1.727,73		70,00		
11	Trường TH số 1 Võ Ninh	27	27	2.207,50	2.534,88	2.454,88		80,00		
12	Trường TH số 2 Võ Ninh	23	23	1.505,36	1.978,93	1.908,93		70,00		
13	Trường TH Duy Ninh	30	30	2.381,87	2.744,74	2.664,74		80,00		
14	Trường TH Hàm Ninh	24	24	1.853,66	2.022,28	1.952,28		70,00		
15	Trường TH Lương Ninh	23	23	1.684,66	2.293,16	2.223,16		70,00		
16	Trường TH Vĩnh Ninh	32	32	2.509,08	2.974,15	2.894,15		80,00		
17	Trường PTĐT bán trú TH Trường Xuân	25	25	3.215,66	4.230,11	3.771,43		458,68		
18	Trường TH Trường Sơn	33	33	4.867,12	5.936,98	5.640,99		295,99		
19	Trường TH Long Sơn	31	31	4.935,07	5.734,17	5.616,05		118,12		
20	Trường TH Hải Ninh	36	36	3.843,97	4.869,32	4.789,32		80,00		
21	Trường TH TT Quán Hâu	24	24	2.051,89	2.475,37	2.405,37		70,00		
KHỐI THCS				487	487	45.673,98	55.324,37	51.261,58	4.062,79	
1	Trường THCS Vạn Ninh	29	29	2.296,82	2.563,82	2.478,82		85,00		
2	Trường THCS An Ninh	39	39	3.131,72	3.433,74	3.348,74		85,00		
3	Trường THCS Tân Ninh	26	26	2.308,28	2.575,72	2.490,72		85,00		
4	Trường THCS Xuân Ninh	42	42	3.326,24	3.906,54	3.821,54		85,00		
5	Trường THCS Hiền Ninh	29	29	2.763,06	2.802,06	2.717,06		85,00		
6	Trường THCS Gia Ninh	32	32	2.718,42	3.142,37	3.057,37		85,00		



STT	Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Dự toán năm 2017				Ghi chú
		Được giao	Có mặt		Cộng	Trong đó		Kinh phí không tự chủ	
						Kinh phí tự chủ	Kinh phí		
7	Trường THCS Võ Ninh	39	39	3.393,82	3.942,76	3.857,76	85,00		
8	Trường THCS Duy Ninh	31	31	2.673,79	3.081,89	2.996,89	85,00		
9	Trường THCS Hàm Ninh	24	24	2.021,44	2.335,65	2.250,65	85,00		
10	Trường THCS Lương Ninh	24	24	2.238,59	2.507,79	2.422,79	85,00		
11	Trường THCS Vĩnh Ninh	27	27	2.400,63	2.691,88	2.606,88	85,00		
12	Trường THCS Trường Xuân	18	18	2.342,78	3.019,36	2.777,66	241,70		
13	Trường PTDTBT THCS Trường Sơn	28	28	4.230,75	5.988,07	5.169,08	818,99		
14	Trường THCS Hải Ninh	35	35	4.259,75	5.138,93	5.053,93	85,00		
15	Trường THCS TT Quán Hâu	34	34	2.914,10	3.283,50	3.198,50	85,00		
16	Trường PTDT Nội trú	30	30	2.653,79	4.910,29	3.013,19	1.897,10		
IV	Trung tâm GD - DN	20	20	2.126,84	2.549,30	2.479,30	70,00		
V	Chi chung của ngành GD-ĐT			13.360,35	16.905,57		16.905,57		
1	Chi thi đua khen thưởng				1.500,00		1.500,00		
2	Chi của ngành GD-ĐT				1.500,00		1.500,00		
3	Chi hoạt động chung của phòng GD-ĐT				300,00		300,00		
4	Chi hỗ trợ trường chuẩn, tập cộng đồng, đào tạo nghề lao động...				4.393,08		4.393,08		
5	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia				1.700,00		1.700,00		
6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú				741,90		741,90		
7	Học bổng và chi phí học tập học sinh khuyết tật				1.059,00		1.059,00		
8	Học bổng học sinh dân tộc bản trú				94,52		94,52		
9	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi				1.229,00		1.229,00		
10	Cuộc vận động học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020				50,00		50,00		
11	Chi đột xuất khác (Bao gồm: Dự phòng tăng lương, tăng biên chế,...)				4.338,07		4.338,07		
VI	Chi sự nghiệp đào tạo	5	5	1.520,28	1.699,84	483,84	1.216,00		
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	5	5	1.220,28	1.549,84	483,84	1.066,00		
2	Đào tạo lại			300,00	150,00		150,00		
C	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	214	206	16.337,36	27.913,51	9.010,51	18.903,00		
1	Trạm y tế (15 trạm)	87	87	6.973,39	7.959,92	7.717,92	242,00		

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Cộng	Dự toán năm 2017			Ghi chú
		Được giao	Có mặt			Kinh phí tự chủ	Trong đó		
							Kinh phí không tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
7	Trường THCS Võ Ninh	39	39	3.393,82	3.942,76	3.857,76	85,00		
8	Trường THCS Duy Ninh	31	31	2.673,79	3.081,89	2.996,89	85,00		
9	Trường THCS Hàm Ninh	24	24	2.021,44	2.335,65	2.250,65	85,00		
10	Trường THCS Lương Ninh	24	24	2.238,59	2.507,79	2.422,79	85,00		
11	Trường THCS Vĩnh Ninh	27	27	2.400,63	2.691,88	2.606,88	85,00		
12	Trường THCS Trường Xuân	18	18	2.342,78	3.019,36	2.777,66	241,70		
13	Trường PTDTBT THCS Trường Sơn	28	28	4.230,75	5.988,07	5.169,08	818,99		
14	Trường THCS Hải Ninh	35	35	4.259,75	5.138,93	5.053,93	85,00		
15	Trường THCS TT Quán Hâu	34	34	2.914,10	3.283,50	3.198,50	85,00		
16	Trường PTDT Nội trú	30	30	2.653,79	4.910,29	3.013,19	1.897,10		
IV	Trung tâm GD - DN	20	20	2.126,84	2.549,30	2.479,30	70,00		
V	Chi chung của ngành GD-ĐT			13.360,35	16.905,57		16.905,57		
1	Chi thi đua khen thưởng				1.500,00		1.500,00		
2	Chi của ngành GD-ĐT				1.500,00		1.500,00		
3	Chi hoạt động chung của phòng GD-ĐT				300,00		300,00		
4	Chi hỗ trợ trường chuẩn, tập cộng đồng, đào tạo nghề lao động...				4.393,08		4.393,08		
5	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia				1.700,00		1.700,00		
6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú				741,90		741,90		
7	Học bổng và chi phí học tập học sinh khuyết tật				1.059,00		1.059,00		
8	Học bổng học sinh dân tộc bản trú				94,52		94,52		
9	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi				1.229,00		1.229,00		
10	Cuộc vận động học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020				50,00		50,00		
11	Chi đợt xuất khác (Bao gồm: Dự phòng tăng lương, tăng biên chế, ...)				4.338,07		4.338,07		
VI	Chi sự nghiệp đào tạo	5	5	1.520,28	1.699,84	483,84	1.216,00		
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	5	5	1.220,28	1.549,84	483,84	1.066,00		
2	Đào tạo lại			300,00	150,00		150,00		
C	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	214	206	16.337,36	27.913,51	9.010,51	18.903,00		
1	Trạm y tế (15 trạm)	87	87	6.973,39	7.959,92	7.717,92	242,00		

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Cộng	Dự toán năm 2017		Ghi chú
		Được giao	Có mặt			Trong đó		
						Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
2	Y tế thôn bản	121	113	654,95	689,12	689,12	-	
3	Mua thẻ BHYT cho các đối tượng			8.286,00	18.651,00		18.651,00	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi				7.348,00		7.348,00	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, cho đồng bào dân tộc thiểu số, người sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn				9.567,00		9.567,00	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng xã hội, người cao tuổi				852,00		852,00	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho cựu chiến binh, TNXP, đối tượng tham gia kháng chiến tại Lào, Campuchia				884,00		884,00	
4	Trung tâm DS-KHHGD	6	6	423,02	613,47	603,47	10,00	
D	SỰ NGHIỆP VH-TT - TDTT	9	9	1.450,31	1.806,36	824,36	982,00	
1	Trung tâm Văn hoá - Thể thao	9	9	750,31	824,36	824,36		
2	Kinh phí đội thông tin lưu động				182,00		182,00	
3	TDTT và lễ hội đua thuyền TT			700,00	800,00		800,00	
E	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	7	7	586,19	753,85	683,85	70,00	
1	Dài truyền thanh	8	7	586,19	753,85	683,85	70,00	
F	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	13	13	18.400,70	14.486,30	1.421,30	13.065,00	
I	Các đơn vị	13	13	1.219,70	1.421,30	1.421,30		
1	Trạm khuyến nông	5	5	696,82	789,72	789,72		
2	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	2	2	139,06	156,03	156,03		
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	6	6	383,82	475,55	475,55		
II	Chính sách hỗ trợ phát triển KT - XH			3.500,00	3.000,00		3.000,00	
1	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất			2.300,00	2.300,00		2.300,00	
1.1	Hỗ trợ mua giống lúa và các hỗ trợ khác về trồng trọt, lâm nghiệp			1.850,00	1.850,00		1.850,00	
1.2	Hỗ trợ về chăn nuôi			300,00	300,00		300,00	
1.3	Hỗ trợ về thủy sản			150,00	150,00		150,00	
2	Xây dựng cơ sở vật chất: Nhà văn hoá, Trạm truyền thanh...			500,00	400,00		400,00	

Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Cộng	Dự toán năm 2017		Ghi chú
	Được giao	Có mặt			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
3	Các chính sách khác		700,00	300,00		300,00	
III	Các hoạt động sự nghiệp kinh tế		13.681,00	9.365,00		9.365,00	
1	Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường...; đối ứng dự án LRAMP		800,00	600,00		600,00	
2	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp, lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng CT thủy lợi, công tác khuyến nông, lâm, ngư, bảo vệ, phòng chống cháy rừng...		800,00	600,00		600,00	
3	Sự nghiệp thi chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông nội thị...		800,00	1.000,00		1.000,00	
4	Kinh phí theo tiêu chí phân loại đô thị theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTXQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội			1.800,00		1.800,00	
5	Quy hoạch sử dụng đất, đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác		300,00	300,00		300,00	
6	Kinh phí phòng chống bão lụt, giảm nhẹ thiên tai		200,00	200,00		200,00	
7	Cấp bù thủy lợi phí		2.420,00	1.763,00		1.763,00	
8	Chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		3.620,00	1.552,00		1.552,00	
9	Hỗ trợ xây dựng chương trình nông thôn mới		1.700,00	1.000,00		1.000,00	
10	Điều tra phát triển kinh tế xã hội		50,00	50,00		50,00	
11	Sự nghiệp khoa học công nghệ		200,00	200,00		200,00	
12	Các hoạt động về sự nghiệp môi trường		300,00	200,00		200,00	
13	Hỗ trợ nguồn vốn vay Ngân hàng chính sách		50,00	50,00		50,00	
14	Hỗ trợ nguồn vốn vay Hội nông dân huyện		50,00	50,00		50,00	
15	Học tập kinh nghiệm phát triển KT-XH		300,00			-	
IV	Sự nghiệp khác			700,00		700,00	
G	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI		14.775,03	18.472,25		18.472,25	
1	Đảm bảo xã hội, cứu tế, mai táng phí		1.176,03	1.080,00		1.080,00	
1.1	Chi thăm hỏi của Huyện ủy		140,00	170,00		170,00	
1.2	Chi thăm hỏi của HDND huyện		70,00	90,00		90,00	

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Cộng	Dự toán năm 2017		Ghi chú
		Được giao	Có mặt			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
1.3	Chi thăm hỏi của UBND huyện			140,00	170,00		170,00	
1.4	Chi thăm hỏi của Ủy ban Mặt trận huyện			50,00	50,00		50,00	
1.5	Đảm bảo XH, cứu tế, mai táng phí			776,03	600,00		600,00	
2	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP			12.867,00	16.908,25		16.908,25	
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg			432,00	284,00		284,00	
4	Chi thăm hỏi các đối tượng chính sách			300,00	200,00		200,00	
H	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH			1.128,60	1.766,00		1.766,00	
I	Chi quốc phòng địa phương			923,00	1.496,00		1.496,00	
1	Chi Huyện đội			315,00	410,00		410,00	
2	Lực lượng dự bị động viên			380,00	380,00		380,00	
3	Chi huấn luyện các binh chủng và dân quân biên			228,00	706,00		706,00	
II	Chi An ninh địa phương			205,60	270,00		270,00	
J	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG			5.447,72	6.518,63		6.518,63	
1	Ban QL rừng phòng hộ Ba Rền			1.893,69	2.253,55		2.253,55	
2	Ban QL rừng phòng hộ Long Đại			3.554,03	4.265,08		4.265,08	
L	CHI HỖ TRỢ CÁC HỘI, CÁC ĐƠN VỊ KHÁC VÀ CHI KHÁC NGÂN SÁCH			940,00	875,00		875,00	
I	Hỗ trợ các đơn vị khác			865,00	300,00		300,00	
1	Khám tuyến nghĩa vụ quân sự				40,00		40,00	Phòng Y tế
2	Kinh phí tuyến quân				75,00		75,00	BCH Quân sự huyện
3	Khám chữa bệnh cán bộ thuộc diện Huyện uỷ quản lý				60,00		60,00	Bệnh viện đa khoa
4	Hỗ trợ công tác phòng chống tham nhũng				20,00		20,00	Thanh tra
5	Công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, mua sách pháp luật				50,00		50,00	Phòng Tư pháp
6.	Hỗ trợ 3 ngành làm án				20,00		20,00	Viện kiểm sát nhân dân
7	Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động và tài liệu hội thẩm				20,00		20,00	Tòa án

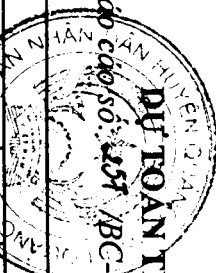
Tên đơn vị	Biên chế		Dự toán năm 2016	Cộng	Dự toán năm 2017		Ghi chú
	Được giao	Có mặt			Trong đó		
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
8	Hỗ trợ Liên đoàn Lao động huyện			15,00		15,00	Liên đoàn Lao động huyện
II	Hỗ trợ các hội chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp		75,00	75,00		75,00	
1	Hội Liên hiệp thanh niên			15,00		15,00	Huyện đoàn
2	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi			15,00		15,00	Phòng LDTB&XH
3	Hội hội Văn học nghệ thuật			15,00		15,00	Phòng VH TT
4	Hội hội Di sản			10,00		10,00	Phòng VH TT
5	Hội hội Điều dưỡng			5,00		5,00	Ủy ban mặt trận
6	Hội cựu giáo chức			15,00		15,00	Phòng Giáo dục & Đào tạo
III	Chi khác ngân sách			500,00		500,00	
*	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH			5.671,66		5.671,66	
*	CHI THEO MỨC TIỂU			1.200,00		1.200,00	
1	Ghi thu, ghi chi học phí		1.800,00	1.200,00		1.200,00	
*	CHI ĐẦU TƯ XDCB		18.215,00	31.500,00		31.500,00	
1	Vốn ngân sách tập trung		15.815,00	17.400,00		17.400,00	
-	Chi cho sự nghiệp GD - ĐT			4.436,00		4.436,00	
2	Vốn Quỹ đất		2.400,00	7.940,00		7.940,00	
-	Dự kiến ĐT hạ tầng tạo quỹ đất			2.007,00		2.007,00	
-	Chi trả vốn vay KCH			2.960,10		2.960,10	
-	Chi cho sự nghiệp GD - ĐT			1.476,00		1.476,00	
-	Dự phòng xử lý các vấn đề cấp bách			1.496,90		1.496,90	
3	Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất (NST)			6.160,00		6.160,00	

Phụ lục XI

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 457/BC-UBND ngày 14/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



DỰ TOÁN NĂM 2017

TT	NỘI DUNG	D TOÁN NĂM 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017															
			TỔNG CỘNG	VĂN MIẾNG	VĂN MIẾNG	TÂN NINH	XUÂN NINH	HIÊN NINH	GIA NINH	VỎ NINH	DUY NINH	HÀM NINH	LIUÔNG NINH	VĨNH NINH	TRƯỜNG XUÂN	TRƯỜNG SON	HẢI NINH	QUẬN HẬU
	TỔNG THU	74.343,21	100.263,00	7.861,42	6.525,53	5.773,40	5.129,48	5.763,10	6.912,47	10.015,47	7.531,23	5.812,75	7.147,57	6.199,67	5.005,26	5.564,03	9.596,48	5.425,14
A	THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	28.250,00	38.875,70	4.082,90	1.994,20	2.149,70	1.041,70	1.648,20	2.842,70	5.908,10	3.193,00	1.895,80	3.393,70	1.509,70	896,50	163,70	5.832,00	2.373,80
I	THU CĂN ĐOÀN	16.700,00	26.075,70	3.202,90	1.274,20	1.669,70	521,70	838,20	2.392,70	4.448,10	2.133,00	1.345,80	2.168,70	699,70	686,50	98,70	2.782,00	1.813,80
1	Phí và lệ phí	548,00	392,00	50,00	25,00	45,00	10,00	30,00	50,00	23,00	35,00	16,00	15,00	15,00	20,00	8,00	10,00	40,00
2	Hoa lợi, đất công	2.387,00	2.850,00	700,00	400,00	600,00	60,00	120,00	240,00	150,00	70,00	240,00	100,00	100,00	30,00	5,00	75,00	35,00
3	Thu khác NSX	828,00	950,00	70,00	60,00	50,00	40,00	15,00	60,00	180,00	90,00	80,00	25,00	70,00	30,00	45,00	75,00	60,00
4	Thuế GTGT	600,00																
5	Thuế thu nhập cá nhân	405,00																
6	Thu tiền sử dụng đất	11.200,00	20.860,00	2.000,00	720,00	960,00	400,00	640,00	2.000,00	4.000,00	1.920,00	1.000,00	2.000,00	500,00	400,00	40,00	2.680,00	1.600,00
7	Thuế tài nguyên	50,00	85,00							10,00					75,00			
8	Thuế phi nông nghiệp	122,30	42,00	1,40	0,70	0,50	0,70	4,20	4,20	2,10	0,50		5,20	0,70			1,00	20,80
9	Lệ phí MB hồ tư nhân	268,50	164,00	14,00	16,00	8,20	7,00	21,00	14,00	28,00	10,50	2,80	3,50	7,00			4,00	28,00
10	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác KS còn lại	100,00	545,00	350,00	45,00					20,00					130,00			
11	Lệ phí trước bạ	191,20	187,70	17,50	7,50	6,00	4,00	8,00	24,50	35,00	7,00	7,00	20,00	7,00	1,50	0,70	12,00	30,00
II	THU MỤC TIÊU	11.550,00	12.800,00	880,00	720,00	480,00	520,00	810,00	450,00	1.460,00	1.060,00	550,00	1.225,00	810,00	210,00	65,00	3.050,00	510,00
1	Ghi thu, ghi chi đóng góp tự nguyện	10.312,00	11.615,00	800,00	700,00	400,00	500,00	800,00	400,00	800,00	1.000,00	500,00	1.165,00	800,00	200,00	50,00	3.000,00	500,00
2	Thu khác+Phí, lệ phí (ngoại CB)	1.238,00	1.185,00	80,00	20,00	80,00	20,00	10,00	50,00	60,00	60,00	50,00	60,00	10,00	10,00	15,00	50,00	10,00
B	THU BS TỪ NS CẤP TRÊN	46.093,21	61.387,30	3.778,52	4.531,33	3.623,70	4.087,78	4.114,90	4.069,77	4.107,37	4.338,23	3.916,95	3.753,87	4.689,97	4.108,76	5.400,33	3.764,48	3.101,34
1	Thu bổ sung cân đối NS	21.275,37	61.387,30	3.778,52	4.531,33	3.623,70	4.087,78	4.114,90	4.069,77	4.107,37	4.338,23	3.916,95	3.753,87	4.689,97	4.108,76	5.400,33	3.764,48	3.101,34
2	Thu bổ sung có mục tiêu	24.817,84																
	TỔNG THU NSDP	74.243,21	100.263,00	7.830,85	6.494,94	5.742,80	5.098,87	5.737,50	6.881,87	9.984,87	7.500,64	5.782,14	7.116,97	6.169,09	4.959,35	5.513,03	9.550,58	5.394,50
I	CÁC KHOẢN THU CĂN ĐOÀN	62.693,21	87.463,00	6.981,42	5.805,53	5.293,40	4.609,48	4.953,10	6.462,47	8.555,47	6.471,23	5.262,75	5.922,57	5.389,67	4.795,26	5.499,03	6.546,48	4.915,14
1	Các khoản thu 100%	3.763,00	4.192,00	820,00	485,00	695,00	110,00	165,00	350,00	353,00	195,00	336,00	140,00	185,00	80,00	58,00	85,00	135,00
2	Thu phần chi theo tỷ lệ %	12.837,00	21.883,70	2.382,90	789,20	974,70	411,70	673,20	2.042,70	4.095,10	1.938,00	1.009,80	2.028,70	514,70	606,50	40,70	2.697,00	1.678,80
3	Bổ sung ngân sách cấp trên	46.093,21	61.387,30	3.778,52	4.531,33	3.623,70	4.087,78	4.114,90	4.069,77	4.107,37	4.338,23	3.916,95	3.753,87	4.689,97	4.108,76	5.400,33	3.764,48	3.101,34
II	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA KBNN	11.550,00	12.800,00	880,00	720,00	480,00	520,00	810,00	450,00	1.460,00	1.060,00	550,00	1.225,00	810,00	210,00	65,00	3.050,00	510,00
1	Ghi thu, ghi chi đóng góp tự nguyện	10.312,00	11.615,00	800,00	700,00	400,00	500,00	800,00	400,00	800,00	1.000,00	500,00	1.165,00	800,00	200,00	50,00	3.000,00	500,00
2	Thu khác+Phí, lệ phí (ngoại CB)	1.238,00	1.185,00	80,00	20,00	80,00	20,00	10,00	50,00	60,00	60,00	50,00	60,00	10,00	10,00	15,00	50,00	10,00

Phụ lục XII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẦN NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số: 257 /BC-UBND ngày 14/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	CHI TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017															
			TỔNG CỘNG	VẠN NINH	AN NINH	TÂN NINH	XUÂN NINH	HIỆN NINH	GIA NINH	VÕ NINH	DUY NINH	HÀM NINH	LƯƠNG NINH	VĨNH NINH	TRƯỜNG XUÂN	TRƯỜNG SON	HẢI NINH	QUẬN HẦU
	TỔNG CHI NSDP	74.343,21	100.263,00	7.861,42	6.525,53	5.773,40	5.129,48	5.763,10	6.912,47	10.015,47	7.531,23	5.812,75	7.147,57	6.199,67	5.005,26	5.564,03	9.596,48	5.425,14
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	11.200,00	20.860,00	2.000,00	720,00	960,00	400,00	640,00	2.000,00	4.000,00	1.920,00	1.000,00	2.000,00	500,00	400,00	40,00	2.680,00	1.600,00
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.200,00	20.860,00	2.000,00	720,00	960,00	400,00	640,00	2.000,00	4.000,00	1.920,00	1.000,00	2.000,00	500,00	400,00	40,00	2.680,00	1.600,00
+	Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất		14.633,00	1.426,00	451,00	664,00	90,00	252,00	1.513,00	3.017,00	1.459,00	587,00	1.467,00	188,00	232,00	8,00	2.078,00	1.201,00
+	Chi trả vốn vay		3.006,10	260,00	170,00	150,00	290,00	331,90	154,00	320,00	140,00	283,00	210,00	270,00	117,00	30,00	145,20	135,00
+	Chi đầu tư		3.220,90	314,00	99,00	146,00	20,00	56,10	333,00	663,00	321,00	130,00	323,00	42,00	51,00	2,00	456,80	264,00
2	CHI THƯỜNG XUYÊN	50.666,91	65.443,66	4.904,00	5.002,36	4.263,20	4.132,04	4.233,76	4.389,36	4.479,01	4.477,01	4.188,52	3.856,54	4.811,88	4.311,45	5.353,06	3.790,67	3.250,80
3	DỰ PHÒNG NS	926,30	1.159,34	77,42	83,17	70,20	77,44	79,34	73,11	76,46	74,22	74,23	66,03	77,79	83,81	105,97	75,81	64,34
4	CHI THEO MỨC TIÊU	11.550,00	12.800,00	880,00	720,00	480,00	520,00	810,00	450,00	1.460,00	1.060,00	550,00	1.225,00	810,00	210,00	65,00	3.050,00	510,00
-	Ghi thu, ghi chi đóng góp từ nguyên	10.312,00	11.615,00	800,00	700,00	400,00	500,00	800,00	400,00	800,00	1.000,00	500,00	1.165,00	800,00	200,00	50,00	3.000,00	500,00
-	Thu khác+Phí, lệ phí (ngoại CD NS)	1.238,00	1.185,00	80,00	20,00	80,00	20,00	10,00	50,00	660,00	60,00	50,00	60,00	10,00	10,00	15,00	50,00	10,00

Phụ lục XIII

PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 251/BC-UBND ngày 14/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị QT, NTCTHT 30/11/2016	Vốn đã bố đến 30/9/2016		Số vốn còn thiếu đến 30/11/2016	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Năm 2016			
	TỔNG SỐ			<u>111.044,4</u>	<u>50.217,5</u>	<u>42.088,9</u>	<u>20.158,9</u>	<u>35.212,6</u>	<u>31.500,0</u>	
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG			111.044,4	50.217,49	42.088,93	20.158,93	35.213	17.400,00	
I	Trả nợ công trình hoàn thành			38.915,74	36.584,91	28.736,93	7.908,93	6.933,18	5.864,00	
1	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng, trường THCS Vạn Ninh	Vạn Ninh	2013-2015	3.569,62	3.181,27	3.018,93	1.008,93	162,34	162,00	Đã QT
2	Cải tạo Nhà truyền thống huyện QN	Quán Hâu	2014-2015	1.382,50	1.346,00	1.230,00	500,00	116,00	116,00	Đã QT
3	Trụ sở làm việc UBND huyện - Hàng mục: Nhà làm việc 2 tầng 10 phòng	Quán Hâu	2014-2016	2.286,93	2.113,00	1.940,00	700,00	173,00	173,00	Ứng 200tr, đã QT
4	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Tiểu học số 1 Xuân Ninh	Xuân Ninh	2014-2016	2.483,60	2.257,01	1.790,00	470,00	467,01	400,00	Đang QT
5	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Hàm Ninh	Hàm Ninh	2014-2016	3.646,81	3.591,20	2.740,00	850,00	851,20	800,00	Đang QT
6	Trường Tiểu học xã Tân Ninh, nhà lớp học 2 tầng 4 phòng	Tân Ninh	2014-2016	1.913,42	1.642,98	1.270,00	350,00	372,98	373,00	Đã QT
7	KCH kênh N2 đoạn từ kênh chính Rào Đá - VC7	Hàm Ninh	2014-2016	1.994,80	1.944,79	1.420,00	500,00	524,79	525,00	Đã QT
8	Nhà vệ sinh trường phổ thông Dân tộc Nội trú huyện	Hiên Ninh	2014-2015	423,20	394,00	320,00	100,00	74,00	74,00	Đã QT
9	Cải tạo, sửa chữa TTBD Chính trị - Hàng mục: Nhà vệ sinh, rãnh thoát nước	Quán Hâu	2014-2015	744,15	624,66	560,00	180,00	64,66	64,00	Đã QT
10	Nâng cấp KCH kênh tưới N1 hồ Điều Giả HTX Vĩnh Trung	Vĩnh Ninh	2013-2015	2.008,59	1.807,00	1.300,00	100,00	109,00	109,00	Đã QT
11	KCH kênh tưới thôn Rào Đá - Quyết Thắng	T. Xuân	2013-2015	1.270,00	1.187,00	1.018,00	200,00	169,00	169,00	Đã QT

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị QT, NTCT/HT 30/11/2016	Vốn đã bố đến 30/9/2016		Số vốn còn thiếu đến 30/11/2016	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Năm 2016			
12	Nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 2 phòng trường Tiểu học Long Đại	Hiên Ninh	2014-2016	959,54	897,00	710,00	250,00	187,00	187,00	Đã QT
13	Nhà chức năng Huyện ủy	Quản Hậu	2014-2016	4.201,44	4.200,00	3.600,00	1.500,00	601,44	600,00	ứng 500tr, Chưa QT
14	Nhà văn hóa Trung tâm huyện QN	Quản Hậu	2014-2015	2.841,40	2.763,76	2.270,00	500,00	493,76	493,00	Đã QT
15	Đường GT liên thôn Văn La - Lương Yên	Lương Ninh	2013-2015	3.102,74	2.858,00	2.600,00	300,00	258,00	200,00	Xã 30%, ĐgQT
16	Đường thôn Tây - Hữu Hậu xã Võ Ninh	Võ Ninh	2013-2015	2.819,00	2.792,50	1.300,00	200,00	809,00	300,00	Xã 30%, ĐgQT
17	Đường tránh lũ Đồng Tư, Hiên Ninh	Hiên Ninh	2014-2016	3.268,00	2.984,74	1.650,00	200,00	1.500,00	1.119,00	Vốn xã vay, Huyện hỗ trợ, đã QT
II Bó trí trả nợ các CT nguồn vốn hỗ trợ										
1	Hỗ trợ sửa chữa đường dây và TBA núi Thần Đinh	T. Xuân	2014	55,66	55,42	15,00	-	40,42	40,00	BQL DA đã QT
2	Sửa chữa mặt đường từ Mỹ Trung đến trạm bơm số 1 Ông Đồng	Gia Ninh	2014	396,32	388,56	350,00	-	38,56	38,00	BQL DA đã QT
3	Lập Quy hoạch chi tiết di dời dân khẩn cấp sau lòng Hồ Rào Đá	T. Xuân	2012-2013	401,00	330,68	237,00	-	93,68	93,00	BQL DA đã QT
4	Cấp nước mở rộng diện tích tưới bản Lâm Ninh	T. Xuân	2015	364,73	318,45	250,00	-	68,45	68,00	BQL DA đã QT
5	KCH kênh tưới vùng Bệ Tả Phan	Duy Ninh	2015	361,61	357,40	250,00	-	107,40	107,00	BQL DA đã QT
III Công trình chuyển tiếp										
1	Ngầm Khe Cự xã An Ninh	An Ninh	2016-2018	500,00	481,49	250,00	250,00	231,49	150,00	BQL dự án XD huyện
2	Đường tránh TP Đồng Hới đến Đãi tương niệm huyện Quảng Ninh	Quản Hậu	2016-2018	1.954,00	700,00	600,00	600,00	1.354,00	600,00	UBND TT Quản Hậu

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị QT, NTCT/HT 30/11/2016	Vốn đã bố đến 30/9/2016		Số vốn còn thiếu đến 30/11/2016	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Năm 2016			
3	Nhà lớp học 2T, 6P Trường Mầm non Gia Ninh	Gia Ninh	2016-2018	5.086,00	400,00	1.100,00	1.100,00	2.400,00	1.050,00	UBND Gia Ninh (NSH 3,5 tỷ)
4	Nhà lớp học 2T, 6P Trường MN Xuân Ninh (cụm lẻ Lộc Long)	Xuân Ninh	2016-2018	4.699,00	2.980,00	600,00	600,00	2.200,00	990,00	UBND xã Xuân Ninh (NSH 2,8 tỷ)
5	Sửa chữa công 2 cửa Hối Cầu, Duy Ninh	Duy Ninh	2016-2018	2.415,00	910,00	700,00	700,00	1.715,00	770,00	BQL dự án XD huyện
6	Đường liên thôn Trung - Tiên - Thượng	Võ Ninh	2016-2018	2.999,00	1.100,00	600,00	600,00	1.400,00	630,00	UBND xã Võ Ninh (NSH 2,1 tỷ)
7	Nâng cấp, sửa chữa khuôn viên Đài truyền thanh huyện	Quán Hâu	2016-2017	498,37	486,58	250,00	250,00	248,37	150,00	BQL dự án XD huyện
8	Đường nối từ đường thôn Tây - Hữu Hậu đến khe Dinh Thủy	Võ Ninh	2016-2018	981,00	450,00	250,00	250,00	331,00	150,00	UBND xã Võ Ninh (NSH hỗ trợ)
9	Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp Đê Trôm thôn Long Đại xã Hiền Ninh	Hiền Ninh	2016-2017	1.285,00	100,00	400,00	400,00	885,00	400,00	UBND xã Hiền Ninh
10	Cải tạo trụ sở Công an cũ để bố trí cho các đơn vị thuộc huyện làm việc	Quán Hâu	2016-2018	2.452,00	1.200,00	1.000,00	1.000,00	1.452,00	650,00	NS tỉnh 300tr
IV Công trình ngân sách huyện đối ứng										
1	Cộng đồng phòng tránh thiên tai tại - Trung tâm phục hồi chức năng nuôi dạy trẻ khuyết tật, trẻ chất độc da cam Hiền Ninh	Hiền Ninh	2016-2018	3.797,00	248,00	3.000,00	3.000,00	797,00	300,00	Vốn tài trợ 3.000
2	Nhà lớp học 2T 6T trường Tiểu học Long Đại, xã Hiền Ninh	Hiền Ninh	2016-2018	2.642,00	1.326,00	1.500,00	1.500,00	742,00	250,00	Tỉnh 1500, Huyện 742, xã 400
3	Đường Hà Thiệp - Bảo Ninh	Võ Ninh	2017-2019	12.178,00				3.305,00	300,00	

	Danhh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị QT, NTCTHT 30/11/2016	Vốn đã bố đến 30/9/2016		Số vốn còn thiếu đến 30/11/2016	Kế hoạch vốn năm 2017	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Năm 2016			
4	Nhà lớp học 2 tầng trường THCS Gia Ninh	Gia Ninh	2016-2018	2.870,00	1.800,00	2.000,00	2.000,00	440,00	150,00	Tỉnh 2.000, Huyện 440, xã 430
V	Công trình khởi công mới năm 2017			26.193,00	-	-	-	10.430,00	4.650,00	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc cơ quan Huyện ủy	Quản Hậu	2017-2019	6.995,00					1.500,00	
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND huyện Quảng Ninh	Quản Hậu	2017-2019	4.998,00					1.000,00	
3	Nhà điều trị khám bệnh trạm Y tế xã Trường Sơn	T.Son	2017-2019	1.000,00				700,00	300,00	NS huyện 700
4	Kiên cố hóa kênh tưới HTX Cổ Hiền	Hiền Ninh	2017-2019	1.900,00				1.330,00	250,00	NS huyện 1.330
5	KCH kênh tưới N22 thôn Thê Lộc, xã Tân Ninh	Tân Ninh	2017-2019	1.500,00				1.050,00	200,00	NS huyện 1.050
6	Kênh tưới vùng Ông Đông mở rộng xã Gia Ninh	Gia Ninh	2017-2019	1.500,00				1.050,00	200,00	NS huyện 1.050
7	Hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Quán Hậu	Quản Hậu	2017-2019	2.000,00				1.500,00	300,00	NS huyện 1.500
8	Dường cấp 3 Ninh Châu đi Trạm bơm Rào Bạc	Duy Ninh	2017-2019	3.000,00				2.100,00	400,00	NS huyện 2.100
9	Dường Hạ làng Phúc Mỹ đi Xuân Dục 4	Xuân Ninh	2017-2019	1.800,00				1.200,00	200,00	NS huyện 1.200
10	Rãnh thoát nước đường Trương Văn Ly và Trần Hưng Đạo	Quản Hậu	2017-2019	1.500,00				1.500,00	300,00	NS huyện 1.500
B	NGUỒN KINH PHÍ CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT								7.940,00	Phân bổ sau
I	Dự kiến đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất								2.007,00	
I	Bố trí trả nợ vốn vay KCHKM, GTNT								3.174,90	
II	Dự phòng để xử lý các vấn đề cấp bách								2.758,10	
C	DỰ KIẾN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG TẠO QUỸ ĐẤT (Phân điều tiết của ngân sách tỉnh)								6.160,00	